

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2013

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX – VIETTEL

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- | | |
|------------------------------|---|
| - Tên giao dịch: | Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex – Viettel |
| - Giấy chứng nhận ĐKDN số: | 0103045147 |
| - Vốn điều lệ: | 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng) |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng) |
| - Địa chỉ : | Tầng 1, tòa nhà 18T2, Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội |
| - Số điện thoại: | (04) 6281.8000 |
| - Số fax : | (04) 6281.8111 |
| - Website : | http://www.vvf.com.vn |
| - Mã cổ phiếu: | không có |

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Quá trình hình thành và phát triển

VVF là thành quả của sự hợp tác giữa 2 thương hiệu trong lĩnh vực xây dựng và viễn thông Việt Nam, đó là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) và Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex), cùng với một số cổ đông là các Công ty lớn, có uy tín khác. Sau 3 năm hoạt động, VVF đã dần khẳng định được uy tín và năng lực trong các lĩnh vực cung cấp tín dụng, tái cơ cấu vốn, tư vấn đầu tư, phát hành trái phiếu; tư vấn tài chính doanh nghiệp và nhiều dịch vụ tài chính khác.

Ngày 08/08/2009, sau gần 9 tháng chuẩn bị kẽ từ khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp giấy phép thành lập và hoạt động, VVF đã tiến hành khai trương hoạt động, đánh dấu sự hiện diện trên thị trường tài chính – ngân hàng Việt Nam. Với sự tin tưởng của các cổ đông, mục tiêu của VVF là trở thành

- Ngày 23/5/2008: được cấp giấy phép nguyên tắc, đánh dấu sự ra đời của VVF.
- Ngày 14/11/2008: được NHNN cấp giấy phép hoạt động và thành lập số 304/GP-NHNN.
- Ngày 2/12/2008: được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Ngày 17/8/2010: VVF trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội Ngân hàng.

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

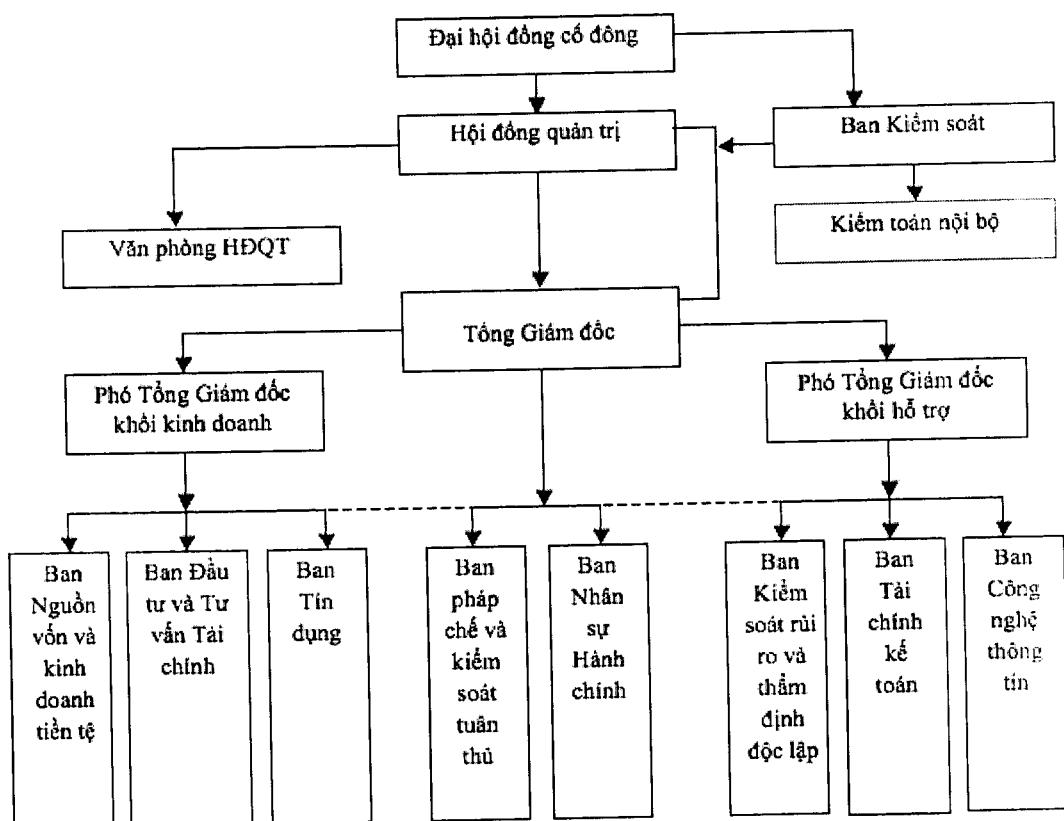
- Thực hiện hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.
- Tham gia thị trường tiền tệ.
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng.
- Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của pháp luật.
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở lên của các tổ chức theo quy định của pháp luật.
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng.

Địa bàn kinh doanh

Mục tiêu của VVF là điều hòa nguồn vốn của Tập đoàn Viettel, Tổng công ty CP Vinaconex và các cỗ đồng khác, trong khi các khách hàng này có địa bàn hoạt động chủ yếu tại Hà Nội, vì vậy địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất của VVF là Hà Nội.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Cơ cấu bộ máy quản lý



Mô hình quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty: là các lãnh đạo của các tập đoàn lớn (Vinaconex, Viettel...)
- Ban kiểm soát: do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thực hiện chức năng giám sát, tuân thủ điều lệ và quy định của Pháp luật trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban điều hành Công ty gồm 02 người: Tổng giám đốc, 1 Phó Tổng giám đốc
- Các tổ chức đoàn thể của Công ty như Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên đang từng bước phát triển bền vững.

Các công ty con, công ty liên kết

Đến thời điểm hiện tại, VVF chỉ có trụ sở duy nhất, chưa phát triển mạng lưới các Công ty con, chi nhánh.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu năm 2014

Căn cứ tình hình biến động của thị trường và thực tế hoạt động, VVF chủ trương tận dụng tốt các lợi thế và cơ hội kinh doanh trong năm 2014 đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời chú trọng công tác quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn nguồn vốn.

Một số mục tiêu định hướng của VVF như sau:

- Phát huy thế mạnh của VVF với tính linh hoạt trong hoạt động xuất phát từ tính chất là tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, nghiệp vụ đa dạng sẽ có lợi thế so với các ngân hàng thương mại trong việc điều chỉnh hoạt động và tranh thủ cơ hội kinh doanh. Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp để tài trợ cho các dự án bất động sản đã và sẽ đầu tư trước đây là cơ hội cho VVF cung cấp dịch vụ thu xếp vốn, tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Là tổ chức được thành lập bởi các Tập đoàn, Tổng công ty, Ngân hàng lớn, do vậy, VVF có lợi thế để cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính cũng như tối ưu hóa các nguồn lực thế mạnh vốn và tổ chức của các cổ đông.
- Trong năm 2014, VVF thay đổi cơ bản quan điểm về cung cấp vốn đối với khách hàng cá nhân. Trong giai đoạn trước đây, 100% nguồn vốn cho vay được cung ứng cho khách hàng doanh nghiệp. Trong năm 2014, cơ cấu vốn vay theo nhóm khách hàng doanh nghiệp - cá nhân được chuyển hướng theo tỷ lệ 65%-35%, trong đó giải ngân khách hàng cá nhân theo các dự án mua nhà. Đây là nguồn khách hàng có quy mô tương đối lớn, tập trung và kiểm soát tốt hơn.

Một số mục tiêu định lượng chính của VVF trong năm 2014 như sau:

- Tổng tài sản: 3.056 tỷ đồng
- Dư nợ tín dụng: 1.000 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 68,5 tỷ đồng

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Mục tiêu chiến lược của VVF là trở thành một trong những định chế tài chính mạnh, có uy tín trong và ngoài nước với những mục tiêu như sau:

- Giai đoạn trước mắt, VVF phấn đấu trở thành tổ chức tài chính trung gian điều hòa, tối ưu hóa nguồn lực tài chính và thu hút vốn đáp ứng tối đa nhu cầu cho hai cổ đông lớn là Vinaconek và Viettel.

- Mở rộng thị trường, tiến tới là đơn vị tài chính cung cấp nhiều dịch vụ tài chính đặc thù trên thị trường theo hướng đa dạng các sản phẩm đầu tư và hợp tác đầu tư, đặc biệt các nhóm sản phẩm kết hợp đầu tư - tín dụng như: Đầu tư dự án kết hợp cho vay cá nhân mua nhà của dự án, bán Sàn thương mại kết hợp cho vay người mua sản phẩm. Các sản phẩm này giúp VVF đa dạng sản phẩm, quản lý dòng tiền và tăng nguồn thu trên một dòng tiền giải ngân.

- Bên cạnh các mục tiêu trên, VVF cũng nghiên cứu, xem xét phương án M&A theo định hướng cơ cấu lại các tổ chức tín dụng của NHNN, theo đó tìm kiếm và lựa chọn những đối tác có tiềm năng về tài chính, nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho VVF.

Một số mục tiêu đối với môi trường xã hội và cộng đồng Công ty

VVF luôn tích cực gắn mục tiêu xã hội trong các hoạt động kinh doanh như một cách chia sẻ cùng cộng đồng. Trên thực tế cũng như định hướng hoạt động, VVF luôn quan tâm đến chính sách đãi ngộ đối với người lao động. Các hoạt động mang tính toàn diện như chính sách lương thưởng, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm nhằm chăm sóc sức khỏe cho người lao động, đảm bảo an toàn lao động, chính sách đào tạo nhằm thúc đẩy người lao động phát triển... Những hoạt động trên giúp cho đời sống gia đình cán bộ nhân viên được cải thiện qua đó giúp người lao động yên tâm công tác, gắn bó với VVF. Sự gắn kết của tập thể cán bộ nhân viên đã giúp VVF vượt qua khó khăn trong những năm vừa qua.

Bên cạnh các chính sách đối với cán bộ nhân viên, VVF cũng quan tâm phát triển các hoạt động vì cộng đồng, xã hội. Mong muốn của VVF là chung tay đóng góp cùng với cộng đồng xã hội, hướng đến mục tiêu cải thiện chất lượng cuộc sống của các đối tượng gặp nhiều hoàn cảnh khó khăn, bất hạnh trong xã hội. Tình thần này đã được từng cán bộ nhân viên hưởng ứng tích cực. Ngoài việc hướng tới tình thần “lá lành đùm lá rách”, ủng hộ đồng bào phải hứng chịu lũ lụt, thiên tai..., VVF đã tham gia các dự án với mục đích từ thiện, cụ thể:

- Năm 2011, Ban điều hành VVF đã quyết định tài trợ 200 triệu đồng cho Quỹ hỗ trợ phòng tránh thiên tai Miền Trung; Công đoàn phối hợp với Đoàn thanh niên VVF tham gia công tác hỗ trợ triển khai dự án “trồng rừng trên cát nhằm giảm nhẹ thiên tai và cải thiện đời sống của người dân vùng cát Quảng Trị”.

- Hàng năm, VVF đều thực hiện tài trợ, hỗ trợ cho các chương trình “trái tim cho em”, “trái tim đồng cảm”, “tết cho người nghèo”, ủng hộ người dân gặp thiên tai.

6. CÁC RỦI RO

Rủi ro tín dụng

VVF chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi VVF đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VVF cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, VVF chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà VVF gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VVF. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VVF còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình VVF huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của VVF. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của VVF bao gồm Rủi ro lãi suất và Rủi ro tiền tệ.

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của VVF chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu biến động lãi suất khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VVF được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VVF cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của VVF chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VVF bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. VVF đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Mỹ. VVF đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Mỹ. VVF và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VVF sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Rủi ro xử lý nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu còn gia tăng, thị trường bất động sản còn trầm lắng dẫn đến nguồn thu của khách hàng vay vốn bị thiếu hụt trầm trọng làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hồi vốn cũng như thu lãi phát sinh từ các khoản vay làm dư nợ xấu tăng cao. Đặc biệt, 2 khoản nợ xấu của Hafic và Megastar làm ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh doanh và việc thực hiện mục tiêu của VVF trong các năm tới.

Rủi ro áp lực giảm trích lập dự phòng rủi ro

Ngày 01/06/2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực, làm ảnh hưởng lớn đến phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của VVF. Khoản trích lập dự phòng sẽ tăng lên đáng kể điều đó ảnh hưởng đến lợi nhuận theo kế hoạch kinh doanh của VVF gây lên rủi ro lớn trong hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

Rủi ro trong quá trình tái cơ cấu

VVF đang trong quá trình tái cơ cấu nên quá trình tái cơ cấu có thể gây ảnh hưởng tạm thời đến quản lý và hoạt động của VVF.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2013 tình hình phát triển kinh tế xã hội nước ta đã có những bước khởi sắc. Với việc thực hiện quyết liệt, kiên trì các biện pháp, chính sách kinh tế vĩ mô về tài chính, tiền tệ, đầu tư; lạm phát tiếp tục được kiềm chế. Tăng trưởng năm 2013 cao hơn năm 2012, cán cân thương mại cải thiện cùng với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân tăng tạo cán cân thanh toán tổng thể thặng dư lớn, tăng ngoại tệ dự trữ ngoại hối, tạo sự ổn định tỷ giá khá vững chắc. Thị trường tài chính ổn định hơn; mặt bằng lãi suất đã giảm từ 2-5% so với đầu năm, trong đó lãi suất huy động đã giảm 2-3%, lãi suất cho vay giảm 3-5%.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn tồn tại những khó khăn, thách thức lớn. Kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định vững chắc, hiệu quả; lạm phát tuy được kiềm chế nhưng vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ tăng trở lại. Nợ xấu chưa được giải quyết cơ bản. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Khu vực sản xuất sẽ còn trì trệ, các hoạt động đầu tư và thương mại chưa lấy lại được đà tăng trưởng tốc độ cao trở lại. Tình hình doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động cao. Thị trường chứng khoán phục hồi chậm.

Bên cạnh thành công của các chính sách tiền tệ, lãi suất góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô 2013, hệ thống ngân hàng cũng được cung cấp vốn tín dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP đã bị ảnh hưởng bởi sự suy yếu của các ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Nợ xấu tiếp tục tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản và nông nghiệp. Quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp tư nhân vẫn đang diễn ra, với mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 được mô tả chi tiết tại phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành.

Tình hình thực hiện so với kế hoạch 2013

So với các chỉ tiêu kế hoạch 2013, VVF đã đạt được những thành công nhất định. Bên cạnh đó vẫn còn những chỉ tiêu chưa hoàn thành kế hoạch.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch được mô tả chi tiết tại phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự Ban Điều hành

Tổng giám đốc

Tổng giám đốc VVF là ông Hoàng Trọng Đức

Ông Hoàng Trọng Đức sinh năm 1975, tốt nghiệp Cử nhân kinh tế tại Đại học Tài chính kế toán Hà Nội. Ông Hoàng Trọng Đức không nắm cổ phần tại VVF cũng như bất cứ chứng khoán nào do VVF phát hành.

Phó Tổng giám đốc

VVF có 1 Phó tổng giám đốc là ông Vũ Sỹ Mạnh

Ông Vũ Sỹ Mạnh sinh năm 1981, tốt nghiệp Thạc sỹ tài chính ngân hàng tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông Vũ Sỹ Mạnh không nắm cổ phần tại VVF cũng như bất cứ chứng khoán nào do VVF phát hành.

Những thay đổi trong Ban Điều hành

Trong năm, Ban Điều hành VVF không có thay đổi nhân sự.

Cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên VVF đến cuối năm 2013 là 47 nhân viên, tăng 1 cán bộ so với 46 cán bộ, nhân viên thời điểm cuối năm 2012.

Chính sách đối với người lao động không có thay đổi so với năm 2012.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

VVF không thực hiện đầu tư tài chính hoặc đầu tư dự án nào trong năm 2013.

Trong năm 2013, VVF tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là 6 tầng văn phòng tại Trung tâm thương mại Chợ Mơ (phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội) và 43 lô đất nền có hạ tầng (trong đó có 11 lô đất đã xây nhà kiên cố). Toàn bộ số tài sản này hiện do VVF quản lý và đang thực hiện chào bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhằm mục đích thu hồi vốn cho VVF.

Các công ty con, công ty liên kết

VVF không có công ty con hoặc công ty liên kết.

VVF sở hữu 5% vốn điều lệ tại Công ty CP Sàn bất động sản Vinaconex (Vinaconex Real). Hiện Vinaconex Real hoạt động bình thường, tình hình tài chính tương đối ổn định.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng tài sản	Tr.VND	3.578.163	2.551.357	- 29%
Doanh thu	Tr.VND	490.497	293.890	- 40%
Thuế và các khoản phải nộp	Tr.VND	24.261	14.466	- 40%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.VND	88.381	51.818	- 41%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.VND	65.493	38.394	-41%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Thay đổi
1. Quy mô vốn				
- Vốn điều lệ	Tr.VND	1.000.000	1.000.000	100%
- Tổng tài sản có	Tr.VND	3.578.163	2.551.357	71%
- Tỷ lệ an toàn vốn	%	41,56	54,61	131%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Doanh số huy động tiền gửi	Tr.VND	9.000.700	5.534.800	61%
- Doanh số cho vay	Tr.VND	699.792	484.707	69%
- Doanh số thu nợ	Tr.VND	780.718	833.872	106%
- Nợ quá hạn	Tr.VND	34.651	35.278	101%
- Nợ khó đòi	Tr.VND	185.306	134.187	72%
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	%	0	0	100%
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	5	9	180%
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	%	26	37	142%
3. Khả năng thanh toán				
- Khả năng thanh toán ngay	%	26	10	34%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành của VVF là 100.000.000 cổ phần phổ thông; đều thuộc đối tượng tự do chuyển nhượng, không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Cổ phần VVF được giao dịch trong phạm vi Việt Nam, không đăng ký giao dịch tại nước ngoài.

Cơ cấu cổ đông

VVF không có cổ đông Nhà nước. Toàn bộ cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước, không có cổ đông nước ngoài.

Cổ đông sáng lập

Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	33.000.000	33,00%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)	32.000.000	32,00%
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	5.000.000	5,00%

Các cổ đông khác

Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông pháp nhân	20.140.000	20,14%
Cổ đông thế nhân	9.860.000	9,86%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2013, VVF không có biến động trong vốn đầu tư của chủ sở hữu; không tăng vốn hoặc chuyển đổi trái phiếu/chứng quyền thành cổ phần; không phát hành cổ phiếu thưởng, không trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có bất cứ giao dịch cổ phiếu quỹ nào do VVF thực hiện trong năm 2013.

Hiện tại VVF không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác

Không có.

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. LỜI DÃN

Trong năm 2013 tình hình phát triển kinh tế xã hội nước ta đã có những bước khởi sắc. Với việc thực hiện quyết liệt, kiên trì các biện pháp, chính sách kinh tế vĩ mô về tài chính, tiền tệ, đầu tư, lạm phát tiếp tục được kiềm chế. Tăng trưởng năm 2013 cao hơn năm 2012, cán cân thương mại cải thiện cùng với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân tăng tạo cán cân thanh toán tổng thể thặng dư lớn, tăng ngoại tệ dự trữ ngoại hối, tạo sự ổn định tỷ giá khá vững chắc. Thị trường tài chính ổn định hơn; lãi suất cho vay giảm 3-5%.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn tồn tại những khó khăn, thách thức lớn. Kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định vững chắc, hiệu quả; lạm phát tuy được kiềm chế nhưng vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ tăng trở lại. Nợ xấu chưa được giải quyết cơ bản. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Khu vực sản xuất sẽ còn trì trệ, các hoạt động đầu tư và thương mại chưa lấy lại được đà tăng trưởng tốc độ cao trở lại. Tình hình doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động cao. Thị trường chứng khoán phục hồi chậm.

Bên cạnh thành công của các chính sách tiền tệ, lãi suất góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô 2013, hệ thống ngân hàng cũng được củng cố khi sở hữu các chỉ số cơ bản khá tốt. Nợ xấu tiếp tục tăng nhưng tốc độ đã được hâm lại. Quá trình tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém trong năm 2012 về cơ bản đã được xử lý hoặc có phương án xử lý.

2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHỦ YẾU

Trước bối cảnh trên, Ban Điều hành VVF đã triển khai hoạt động kinh doanh theo chủ trương tập trung thu hồi và xử lý nợ xấu. Ban Điều hành đánh giá kết quả kinh doanh năm 2013 trên một số nội dung chủ yếu sau:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Kế hoạch	Năm 2013		Tăng trưởng so với 2012
			Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KII	
Tổng tài sản	3.578.160	4.002.208	2.551.357	63,7%	-28,7%
Dư nợ tín dụng	1.208.892	1.390.000	563.669	40,6%	-53,4%
Lợi nhuận trước thuế	88.381	158.610	51.818	32,7%	-41,4%
Dự kiến chi trả cổ tức	7,0%	10,0%	3,2%	32,0%	-54,3%
Tỷ lệ nợ xấu	4,2%	2,0%	14,7%	735,4%	249,5%
Tốc độ tăng trưởng tín dụng	10,6%	15,0%	-53,4%	-356,3%	-53,4%
Định biên nhân sự	49	52	50	96,2%	2,0%
Quỹ lương	11.680	11.680	11.680	100,0%	0,0%
Chi phí hoạt động	22.817	25.621	23.014	89,8%	0,9%
ROE	11,2%	15,9%	5,2%	32,7%	5,2%
ROA	3,1%	4,0%	2,0%	51,2%	2,0%

3. NHỮNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC – CHƯA ĐẠT ĐƯỢC

1. Những điểm đạt được

1.1. Đảm bảo khả năng thanh khoản

Năm 2013 là năm NHNN thực thi nghiêm túc các chính sách tiền tệ thắt chặt. Cùng với đó, nguồn cung vốn trên thị trường liên ngân hàng và thị trường 2 đều rất hạn chế. Tuy nhiên, VVF vẫn đảm bảo khả năng thanh khoản, bảo toàn vốn một cách xuất sắc. VVF chưa một lần nào chậm thanh toán tiền cho đối tác, điều này góp phần nâng cao uy tín của VVF trên thị trường liên ngân hàng.

Về cơ bản, các chỉ tiêu về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động đều tuân thủ giới hạn của quy định của NHNN trừ hai chỉ tiêu về tỷ lệ khả năng chi trả cho ngày hôm sau và trong 7 ngày tiếp theo do đặc thù của Công ty tài chính và cách tính của hai chỉ tiêu trên.

1.2. Thu hồi và xử lý 80% nợ xấu tín dụng và 77% nợ quá hạn của TCTD năm 2012

Số dư nợ xấu 2012 là 73.832 tỷ đồng, tập trung ở các khách hàng sau: Công ty CP Xây dựng số 15 Vinaconex (VC15) dư nợ 39 tỷ đồng, Công ty CP Xây dựng số 16 Vinaconex (VC16) dư nợ 15 tỷ đồng, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vinaconex (VC34) dư nợ 14 tỷ đồng, Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Thành (VC Hoàng Thành) dư nợ 6 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2013, VVF đã thu hồi và xử lý 80% các khoản nợ xấu trên như sau:

- VC Hoàng Thành: thu hồi hết 6 tỷ đồng;
- VC15: VVF đã thu 265 triệu từ Hợp đồng thi công dự án 25T1-N05 với Tổng công ty CP Vinaconex; thu 1,3 tỷ từ xử lý tài sản đảm bảo là cổ phiếu Công ty CP Ông sợi thủy tinh và xử lý bằng dự phòng cụ thể 34,58 tỷ và dự phòng chung 3,48 tỷ;
- VC34: dùng nguồn dự phòng cụ thể để xử lý dư nợ.

Bên cạnh đó, VVF cũng xử lý thành công dư nợ của Công ty CP Vận tải Vinaconex (VCV) dư nợ 121 tỷ và Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex (VCTD) và 8 nhà thầu (tổng dư nợ gốc và lãi đến 29/11/13 là 282,042 tỷ). Cụ thể:

- VCV: thu hồi từ tiền bán tàu 67,041 tỷ và xử lý dư nợ còn lại 54,66 tỷ còn lại bằng nguồn dự phòng 54,66 tỷ.
- VCTD và 8 nhà thầu: xử lý bằng Thỏa thuận xử lý tài sản đảm bảo và nhận toàn bộ diện tích mặt sàn tầng 6 đến tầng 15 và 1 phần tầng 16 của tòa nhà văn phòng thuộc Trung tâm thương mại Chợ Mới.

Về nợ quá hạn của TCTD phát sinh từ năm 2011, VVF đã thu hồi được dư nợ 58 tỷ đồng của Công ty Tài chính CP Sông Đà; thu hồi 99,3 tỷ gốc quá hạn và cơ cấu dư nợ vay quá hạn 105 tỷ đồng còn lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn, tương ứng với 77% dư nợ TCTD quá hạn 2012.

1.3. Giảm số dư dự phòng

Trong năm 2013, do đã quyết liệt xử lý được một số khách hàng nợ xấu như VCV, VC34, VC15 nên đã giảm được đáng kể số dư dự phòng. Trong năm 2013, hoàn nhập dự phòng năm trước là 25.7 tỷ đồng

Số dư dự phòng qua các năm:

Chỉ tiêu	Giá trị (triệu VND)			Tỷ trọng		
	2012	2013	2014	2012	2013	2014
Số dư dự phòng	104.737	12.578	12.335	100%	100%	100%
Dự phòng chung	10.064	2.411	4.744	10%	19%	18%
Dự phòng cụ thể	94.673	10.167	7.591	90%	81%	62%

2. Những điểm còn tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, trong năm 2013, do tác động tiêu cực của nền kinh tế nói chung và sự khôi phục chậm của các ngành sản xuất, bất động sản và xây dựng, VVF vẫn còn những hạn chế sau:

2.1. Không hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế

Đến 31/12/2013, lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (trước chi phí quản lý của các ban hỗ trợ và chi phí chung, thu nhập khác và chi phí dự phòng) của công ty là 107,550 tỷ đồng đạt 55,6% kế hoạch.

Tuy nhiên, theo kế hoạch, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đặt ra là 158,61 tỷ đồng. Trên thực tế chỉ tiêu này chỉ đạt mức 51,818 tỷ đồng, hoàn thành 32,7% kế hoạch năm. Một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận của VVF bị giảm trừ 181,860 tỷ đồng tiền lãi quá hạn phải thu nhưng đến hạn chưa thu được gồm 91,566 tỷ đồng của hoạt động tín dụng, kinh doanh vốn 20,38 tỷ phải thu Công ty Tài chính CP Handico (Hafic) và lãi phải thu trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar (Vina Megastar) 69,91 tỷ đồng. Khoản tiền lãi trên theo quy định không hạch toán tăng thu nhập trong kỳ mà hạch toán theo dõi ngoại bảng, khi thu được mới hạch toán tăng thu nhập.

- Trích lập dự phòng tăng đột biến so với kế hoạch 218%, tương ứng 37,619 tỷ. Tổng nguồn dự phòng để xử lý nợ xấu 2013 là 106,576 tỷ, trong đó nguồn năm trước là 63,405 tỷ và 43,171 tỷ năm 2013 lấy từ nguồn chi phí dự phòng năm và một phần từ hoàn nhập dự phòng năm 2012 của các khách hàng khác.

2.2. Tỷ lệ nợ xấu vượt kế hoạch

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ tín dụng năm 2013 ở mức 14,7% tương ứng với số dư nợ xấu 82,9 tỷ đồng so với mức kế hoạch dự kiến là 2% (49,7 tỷ đồng).

Năm 2013 tiếp tục đánh dấu một năm khó khăn đối với hoạt động tín dụng của VVF, nợ xấu tiếp tục gia tăng, tình hình thị trường bất động sản vẫn trầm lắng dẫn đến nguồn thu của khách hàng vay vốn bị thiếu hụt nghiêm trọng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hồi vốn vay cũng như thu lãi phát sinh từ các khoản vay, làm dư nợ xấu ở mức cao, tăng 12% so với năm 2012. Bên cạnh đó, tổng dư nợ tín dụng giảm mạnh vào thời điểm cuối năm, bằng 47% tổng dư nợ tại 31/12/2012 do xử lý phần lớn các khoản nợ xấu.

Hiện nay, dư nợ xấu tập trung ở các khách hàng sau: Công ty CP Vinaconex 21 dư nợ 27,2 tỷ đồng, Công ty CP Xây dựng số 16 Vinaconex dư nợ 15 tỷ đồng, Công ty CP Xây lắp Xuân Mai (11,7 tỷ), Công ty CP Quang Tuyến (5 tỷ), Công ty CP Trung tâm thương mại Vina dư nợ 15 tỷ đồng, Công ty CP Xây dựng số 2 Vinaconex dư nợ 23,999 tỷ đồng.

2.3. Chưa thu hồi được nợ trái phiếu Vina Megastar và hợp đồng tiền gửi quá hạn của Hafic

Với chủ trương thu hồi gốc 150 tỷ và lãi trái phiếu Vina Megastar trong năm 2013, VVF đã phối hợp với Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội (HS Laws) tiến hành các thủ tục cần thiết (văn bản gửi Vina Megastar, Seabank, NHNN, tiến hành họp với các bên liên quan, làm thủ tục khởi kiện...) nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa thu hồi được gốc và lãi. Đến 31/12/2013, lãi trái phiếu phải thu là 69,9 tỷ đồng.

Tháng 1/2014 Tòa án nhân dân TP Hà Nội có Quyết định số 11/2014/QĐ-PT ngày 24/01/2014 với nội dung không chấp nhận việc kháng cáo của VVF. Vì vậy, vụ án kinh doanh thương mại “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán trái phiếu” theo đơn kiện của VVF sẽ tạm đình chỉ để đợi kết quả giải quyết vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các TCTD rồi mới tiếp tục giải quyết.

Đối với hợp đồng tiền gửi quá hạn, tại 31/12/2013, dư nợ gốc Hafic quá hạn là 79 tỷ và lãi phải thu là 20,38 tỷ. VVF đã gửi lên tòa án đơn yêu cầu tuyên bố phá sản đối với Hafic. Sau 5 lần triệu tập từ tòa án, VVF vẫn giữ quan điểm theo đuổi đến cùng trong việc yêu cầu Hafic phá sản nhằm thu hồi nợ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của VVF.

Tháng 1/2014, Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có thông báo yêu cầu VVF cung cấp chứng từ “Văn bản NHNN về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng kiểm soát đặc biệt đối với công ty Tài chính Cổ phần Handico”. VVF đã có công văn số 12/CV-VVF ngày 14/01/2014 đề nghị NHNN ra văn bản trên nhưng đến thời điểm hiện tại VVF vẫn chưa nhận được. Vì vậy VVF có công văn gửi TAND TP Hà Nội đề nghị hỗ trợ giải quyết Hafic đã có phương án tái cơ cấu trình NHNN và đối tác mua là SeaBank. Dự kiến trong Quý IV sẽ thu hồi được nợ quá hạn.

2.4. Nhiều nghiệp vụ chưa thực hiện theo kế hoạch 2013

Trong năm 2013, do các yếu tố khách quan và chủ quan, VVF chưa triển khai một số nghiệp vụ được đề ra trong kế hoạch 2013 bao gồm:

- Đầu tư và kinh doanh trái phiếu chính phủ: do lợi suất trái phiếu trên thị trường sơ cấp lấn thứ cấp đều thấp hơn giá vốn nên hoạt động đầu tư trái phiếu chính phủ không hiệu quả. Ngoài ra, thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thấp nên cũng không triển khai được hoạt động trading.
- Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp: Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp có xu hướng co hẹp kinh doanh, lãi suất cho vay của các ngân hàng hạ thấp nên năm 2013 có rất ít doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Những doanh nghiệp có nhu cầu phát hành thì không đủ điều kiện để phát hành hoặc không đáp ứng được yêu cầu của VVF.
- Kinh doanh ngoại tệ: Trong năm 2013, VVF chưa triển khai được nhiều nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ do thị trường biến động mạnh, gây khó khăn cho các hoạt động kinh doanh FX của các TCTD và các sản phẩm của VVF chưa đa dạng.
- Các sản phẩm dịch vụ chưa đa dạng: Theo kế hoạch, cung cấp dịch vụ tài chính là một trong những định hướng phát triển của năm 2013 nhằm xây dựng thương hiệu của VVF trên thị trường với các gói sản phẩm đa dạng. Tuy nhiên, do việc tìm kiếm các nhà đầu tư tiềm năng trong nước và nước ngoài gặp khó khăn cũng như các nguyên nhân khách quan phát sinh trong quá trình thực hiện, các sản phẩm dịch vụ của VVF trong năm 2013 chưa được phát triển thành công.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản qua các năm như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Kế hoạch 2014	Đơn vị : triệu VND	
					Tăng trưởng 2014/2013	
1	Tổng tài sản	3.578.160	2.551.357	3.056.943		19,8%
2	Dư nợ tín dụng	1.208.892	563.669	1.000.489		77,5%
-	Dư nợ cho vay TCKT	708.892	363.669	750.489		106,4%
-	Dư nợ đầu tư trái phiếu TCKT	500.000	200.000	250.000		25,0%
3	Dư nợ cuối kỳ cho vay TCTD	545.713				
4	Dư nợ đầu tư khác (TPCP, TCTD, GTCG)	301.000		300.000		
5	Số dư huy động bình quân TCKT	163.767	324.095	392.796		121,2%
6	Số dư huy động bình quân TCTD	1.371.066	755.563	789.361		104,5%
7	Lợi nhuận trước thuế	88.381	51.818	68.523		32,2%
8	Cổ tức	7,0%	3,2%	4,0%		25,0%
9	Số dư dự phòng	80.727	12.578	13.220		5,1%

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Kế hoạch 2014	Đơn vị : triệu VNĐ	
					Tăng trưởng 2014/2013	
10	Số dư nợ xấu (nhóm 3 - 5)	73.831	82.900	42.195	-49,4%	%
11	Tỷ lệ nợ xấu	4,2%	14,7%	4,2%	-71,3%	
12	Năng suất lao động (NSLĐ)					
-	Số lượng lao động bình quân	49	50	52	4,0%	
-	NSLĐ bình quân/tổng lợi nhuận	1.804	1.036	1.318	27,2%	
13	Quỹ lương	11.680	11.680	11.680	0,0%	
14	Thu nhập bình quân/năm	238	234	225	-3,8%	
15	Nộp NSNN	22.438	13.432	17.491	30,2%	
16	Lợi nhuận/ Vốn (ROE)	8,8%	5,2%	6,9%	32,2%	
17	Lợi nhuận/tổng tài sản (ROA)	2,5%	2,0%	2,2%	10,4%	

4. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2014

Nhận định tình hình thị trường và cơ hội của VVF

Các chính sách kinh tế vĩ mô thực hiện trong năm 2013 tiếp tục có tác dụng ổn định nền kinh tế quốc dân, giúp ổn định kỳ vọng về lạm phát. Các thị trường tín dụng, chứng khoán và bất động sản đều có bước khởi sắc, dự báo sẽ khôi phục và có những chuyển biến tích cực trong năm nay.

Tuy nhiên, năm 2014 nền kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với những thách thức lớn từ thế giới và trong nước.

Mặc dù kinh tế thế giới được dự báo sẽ tăng khá hơn trong năm 2014-2015 nhưng với mức tăng hụt, đồng thời vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro như vấn đề nợ công ở Châu Âu hay suy giảm tăng trưởng ở Trung Quốc và Ấn Độ.

Cân đối Ngân sách Nhà nước tiếp tục khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng bồi trí vốn đầu tư phát triển (30% GDP), trong khi tăng trưởng kinh tế trong năm 2014 vẫn chủ yếu dựa vào vốn đầu tư do chia cai thiện được năng suất và hiệu quả.

Các doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn, nhất là khu vực nông nghiệp.

Như vậy, đã có những nét tích cực trong năm 2014 nhưng nét tiêu cực vẫn nhiều hơn. Nền kinh tế Việt Nam đang ở trạng thái đình đốn, nhu cầu co hẹp, các công việc tái cơ cấu đang dang dở.... Hình ảnh một đại công trường dang dở có thể dùng để ví von cho nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Căn cứ tình hình biến động của thị trường và thực tế hoạt động của Công ty, Ban Điều hành chủ trương tận dụng tốt các lợi thế và cơ hội kinh doanh trong năm 2014 đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời chú trọng công tác quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn nguồn vốn.

Một số định hướng

- Phát huy thế mạnh của VVF với tính linh hoạt trong hoạt động xuất phát từ tính chất là tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, nghiệp vụ đa dạng sẽ có lợi thế so với các ngân hàng thương mại trong việc điều chỉnh hoạt động và tranh thủ cơ hội kinh doanh. Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp để tài trợ cho các dự án bất động sản đã và sẽ đầu tư trước đây là cơ hội cho VVF cung cấp dịch vụ thu xếp vốn, tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

- Là tổ chức được thành lập bởi các Tập đoàn, Tổng công ty, Ngân hàng lớn, do vậy, VVF có lợi thế để cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính cũng như tối ưu hóa các nguồn lực thế mạnh vốn và tổ chức của các cổ đông.
- Trong năm 2014, VVF thay đổi cơ bản quan điểm về cung cấp vốn đối với khách hàng cá nhân. Trong giai đoạn trước đây, 100% nguồn vốn cho vay được cung ứng cho khách hàng doanh nghiệp. Trong năm 2014, cơ cấu vốn vay theo nhóm khách hàng doanh nghiệp – cá nhân được chuyển hướng theo tỷ lệ 65%-35%, trong đó giải ngân khách hàng cá nhân theo các dự án mua nhà. Đây là nguồn khách hàng có quy mô tương đối lớn, tập trung và kiểm soát tốt hơn.
- Tập trung phát triển đa dạng các sản phẩm đầu tư và hợp tác đầu tư, đặc biệt các nhóm sản phẩm kết hợp đầu tư – tín dụng như: đầu tư dự án kết hợp cho vay cá nhân mua nhà của dự án, bán Sàn thương mại kết hợp cho vay người mua sản. Các sản phẩm này giúp VVF đa dạng sản phẩm, quản lý dòng tiền và tăng nguồn thu trên một dòng tiền giải ngân.

Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2014

Trên cơ sở nhận định thị trường năm 2014 và nguồn lực của Công ty, Ban Điều hành xây dựng kế hoạch kinh năm 2014 với những chỉ tiêu chính sau:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tỷ lệ tăng trưởng
Tổng tài sản	2.551.357	3.056.943	19,82%
Dư nợ tín dụng	563.669	1.000.489	71,50%
Lợi nhuận trước thuế	51.818	68.523	32,24%
Cố tức	3,20%	4,00%	25,00%
Tỷ lệ nợ xấu	14,71%	4,22%	-7,32%
Số lượng lao động bình quân	50	52	4,00%
Quỹ lương	11.680	11.680	0,00%
ROE	5,18%	6,85%	32,24%
ROA	2,03%	2,24%	10,37%

Các giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2014

Giải pháp về quản trị điều hành

Trong năm 2014, Ban Điều hành công ty tập trung tăng trưởng có chất lượng, chú trọng biện pháp đảm bảo an toàn các lĩnh vực hoạt động bằng cách thực hiện:

- Tiếp tục hoàn thiện và bổ sung hệ thống văn bản nội bộ theo quy định của Luật TCTD năm 2010 và NHNN tạo một hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ và định giá tài sản đảm bảo;
- Xác định và thực hiện cho vay trong giới hạn tỷ lệ vay vốn cho từng khách hàng căn cứ vào chấm điểm tín dụng thực tế;
- Thắt chặt công tác quản lý rủi ro đối với từng lĩnh vực hoạt động thông qua việc duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình hoạt động khách hàng để cập nhật thông tin phục vụ quản trị điều hành;
- Kiểm soát tỷ lệ nợ quá hạn thông qua việc giao chỉ tiêu thu hồi nợ, tỷ lệ nợ quá hạn cho các ban kinh doanh.
- Thực hiện tiết kiệm chi phí, đặc biệt là chi phí quản lý đảm bảo mục tiêu hiệu quả - tiết kiệm

Bên cạnh đó, Công ty cũng đẩy mạnh kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng chất lượng thương hiệu VVF và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự hướng tới nâng cao chất lượng quản lý điều hành tại Công ty.

Giải pháp đối với hoạt động kinh doanh vốn

Dối tượng huy động hướng đến:

- Tận dụng tối đa các khách hàng truyền thống là Tổng Công ty Vinaconex, và các đơn vị thành viên, tập đoàn Viettel.
 - Mở rộng khách hàng mới đặc biệt là các Tập đoàn và Tổng Công ty lớn khác có nguồn vốn nhàn rỗi như: Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Rượu bia Bánh kẹo, Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn Hàng không... Đây là mảng khách hàng không thường xuyên quan hệ nên việc huy động vốn sẽ chủ yếu huy động nguồn vốn dài hạn (hợp đồng kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm) với chi phí vốn cao hơn các tổ chức tín dụng khác để có nguồn vốn ổn định cho kinh doanh.
 - Tiếp cận các khách hàng đang sử dụng dịch vụ tín dụng của VVF để huy động nguồn vốn nhàn rỗi.

Giải pháp cụ thể:

- Sử dụng tối đa hạn mức và xin cấp lại hạn mức tín chấp liên ngân hàng
 - Tăng cường huy động vốn từ thị trường 1: phát hành trái phiếu VVF để huy động nguồn từ các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế cũng như cá nhân có nguồn vốn nhàn rỗi và tiếp xúc với những doanh nghiệp mà Tổng công ty kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đang nắm quyền chi phối để mở rộng mối quan hệ.
 - Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh cân kỲ hạn với các tổ chức tín dụng lớn, đặc biệt là các tổ chức tín dụng trong nhóm G12.
 - Kinh doanh trái phiếu Chính phủ và tham gia thị trường mở OMO nhằm mục đích đảm bảo đáp ứng đầy đủ nguồn vốn phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty cũng như hoạt động tự doanh của VVF. Đây sẽ là một trong các sản phẩm chiến lược của VVF trong năm 2014.

Giải pháp đối với hoạt động tín dụng

Kiểm soát dir ng tín dụng theo định hướng cơ cấu 2014

Theo định hướng tín dụng năm 2014, tăng trưởng tín dụng của VVF tập trung chủ yếu cho tín dụng cá nhân và tập trung cho các doanh nghiệp có hệ số rủi ro thấp, do đó cơ cấu dư nợ tại thời điểm 31/12/2014 theo kế hoạch như sau:

- Theo nhóm khách hàng: khách hàng doanh nghiệp chiếm 65%, cá nhân chiếm 35%.
 - Theo thời hạn: Ngắn hạn chiếm 20%, trung dài hạn chiếm 80% trên tổng dư nợ cho vay
 - Theo ngành nghề: cơ sở đa dạng hóa các ngành nghề, lĩnh vực cho vay, giảm dần dư nợ đối với các ngành nghề có tỷ trọng rủi ro cao.

Nâng cao chất lượng tín dụng

Trong năm 2014, VVF phấn đấu không phát sinh khoản nợ xấu mới. Theo đó, không phát sinh chi phí vê dự phòng rủi ro phát sinh năm 2014. Các giải pháp cụ thể:

- Sàng lọc khách hàng tốt và yếu kém bằng các công cụ lãi suất, các chế tài tín dụng (TSBII), điều kiện giải ngân, điều kiện dòng tiền ...)

- Kiểm soát nợ xấu: Giám sát khách hàng chặt chẽ, thực hiện sát sao cơ chế bảo đảm tiền vay để nắm bắt đúng bản nguyên nhân nợ xấu và có những giải pháp phù hợp (tư vấn khách hàng tháo gỡ khó khăn, cùng khách hàng giải quyết khó khăn hay là sử dụng biện pháp xử lý, khởi kiện...)

Giải pháp đối với hoạt động đầu tư và tư vấn tài chính

Hoạt động đầu tư và tư vấn tài chính sẽ thực hiện tập trung vào các mảng hoạt động sau:

- Đầu tư trái phiếu: trong năm 2014, VVF sẽ tập trung đầu tư vào các trái phiếu có bảo lãnh của 04 ngân hàng thương mại nhà nước, hoặc trái phiếu của các tổng công ty, tập đoàn lớn có uy tín trên thị trường.

Đối với trái phiếu Vina Megastar, VVF sẽ tiếp tục phối hợp với HSLaws tiếp tục kháng cáo lên Toà án nhân dân tối cao, đặt mục tiêu có được phán quyết của tòa về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của SeaBank. Bên cạnh đó, VVF dự trù NHNN để tiến hành khoanh khoản đầu tư trái phiếu Vina Megastar, không trích lập dự phòng cho đến khi phía SeaBank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

- Xử lý tài sản bất động sản là các sàn văn phòng tại Trung tâm thương mại Chợ Mới và tài sản của VC21 thông qua các giải pháp cụ thể:

+ Tiến hành xây dựng các phương án Giá bán và cho thuê theo từng trường hợp cụ thể như: bán Sàn hoàn thiện hay bán sàn VP dở dang, giá cho thuê/m², cũng như các chính sách cụ thể cho các sàn VP BDS và nhà môi giới cá nhân. Giới thiệu bán sàn VP Chợ Mới cho cả các công ty môi giới trong TP Hồ Chí Minh.

+ Kết hợp với hoạt động cho vay tài trợ vốn trong bán sản phẩm trên với cho vay 80% giá bán nhằm đẩy mạnh hoạt động bán thu hồi vốn

- Hoạt động hợp tác với MBS: Đẩy mạnh việc hợp tác đầu tư chứng khoán chia sẻ rủi ro với MBS, tăng tỷ lệ vốn thực góp hợp tác của VVF lên 200 tỷ. VVF sẽ cắt cử cán bộ chuyên quản thực hiện đối chiếu và tra soát hàng ngày với MBS để đảm bảo an toàn vốn.

- Xây dựng các sản phẩm tín dụng đầu tư nhằm đi tắt đón đầu xu hướng thị trường và tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi của công ty: Tìm kiếm các dự án chung cư hoặc sàn văn phòng có hiệu quả, theo đó VVF có thể tiến hành hợp tác góp vốn xây dựng ban đầu và cho khách hàng mua nhà/sàn văn phòng vay vốn với mức giá hợp lý.

- Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ Tài chính: tiếp tục cung cấp dịch vụ tư vấn M&A Viglafico giai đoạn II, đồng thời cung cấp dịch vụ Tư vấn tái cấu trúc/quản trị Tài chính đối với nhà đầu tư các cơ quan nhà nước (các tổng công ty nhà nước và SCIC) đối với các hạng mục thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Năm 2013 kinh tế vĩ mô đã có những chuyển biến tích cực. Tăng trưởng năm 2013 cao hơn năm 2012, cán cân thương mại được cải thiện, đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng, dự trữ ngoại hối ở mức cao, tỷ giá ổn định, thị trường vàng được kiểm soát tốt bởi các chính sách của Ngân hàng Nhà nước. Thị trường tài chính từng bước đi vào ổn định; mặt bằng lãi suất đã giảm từ 2-5 % so với đầu năm, trong đó lãi suất huy động đã giảm 2-3%, lãi suất cho vay giảm 3-5%. Tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu vẫn tiếp tục gia tăng do hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sau một thời gian đình trệ phục hồi chậm và khả năng thanh toán nợ đến hạn chưa được cải thiện. Xu hướng tái cấu trúc toàn diện hệ thống tài chính ngân hàng ngày càng trở nên rõ nét và trở thành xu thế tất yếu trong những năm tới.

Trước bối cảnh nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Điều hành Công ty bằng mọi biện pháp tập trung xử lý nợ xấu, tập trung vào các hoạt động ngân hàng truyền thống như tín dụng, kinh doanh vốn, tăng cường các hoạt động tư vấn không sử dụng vốn, thu hẹp và tinh giản tất cả các hoạt động kinh doanh khác không phải là hoạt động truyền thống của tổ chức tín dụng làm tiền đề cho phương án tái cấu trúc toàn diện công ty.

1.1. Hoạt động kinh doanh

Tính đến 31/12/2013, tổng tài sản Có của Công ty đạt 2.551 tỷ đồng giảm 1.026 tỷ đồng, tương đương với 29% so với năm 2012; Lợi nhuận trước thuế đạt 51,82 tỷ đồng, giảm 41% so với năm 2012 và hoàn thành 33% kế hoạch được giao do thu nhập lãi thuần giảm 89,9 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 52%, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 2,87 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 86% so với năm 2012 và phải trích lập dự phòng tăng so với kế hoạch đề ra. Nợ xấu là 14,7%. Tăng trưởng tín dụng đạt - 53,4% so với năm 2012.

1.2. Hoạt động quản lý

Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chỉ đạo hoạt động Công ty một cách trực tiếp qua các cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc thông qua Nghị quyết, Quyết định dưới hình thức phê duyệt bằng văn bản. Trong năm 2013, HĐQT đã tiến hành 05 cuộc họp HĐQT thường kỳ hoặc đột xuất để thảo luận và thông qua các vấn đề quan trọng của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng đã ban hành 32 Quyết định, phê duyệt các đề xuất của Ban Điều hành liên quan đến cơ cấu, tổ chức bộ máy và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công tác tổ chức nhân sự

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đồng thời là Đại hội nhiệm kỳ 2013-2018, Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 2013 -2018 đã được bầu.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm 06 thành viên, gồm:

- Ông Nguyễn Thành Phương – Chủ tịch HĐQT Tổng công ty CP Vinaconex, Chủ tịch HĐQT VVF nhiệm kỳ 2008 -2013.
- Ông Hoàng Anh Xuân – Tổng giám đốc Tập đoàn Viettel, Phó Chủ tịch HĐQT VVF nhiệm kỳ 2008 -2013.
- Ông Thái Quốc Minh – Thành viên HĐQT VVF nhiệm kỳ 2008 -2013.
- Ông Tôn Lâm Tùng - Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm BIDV, thành viên HĐQT VVF nhiệm kỳ 2008 -2013.
- Ông Nguyễn Anh Sơn – Trưởng Ban đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội (MB).
- Bà Bùi Bích Lan – Chủ tịch HĐTV kiêm TGĐ Công ty TNHH Kết nối đầu tư, thành viên độc lập

Tại cuộc họp HĐQT đầu tiên của nhiệm kỳ 2013 - 2018 tổ chức vào ngày 05/02/2013, HĐQT đã bầu ông Nguyễn Thành Phương là Chủ tịch HĐQT, ông Hoàng Anh Xuân là Phó Chủ tịch HĐQT và ông Thái Quốc Minh là thành viên HĐQT chuyên trách. Theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT, Thường trực HĐQT vẫn gồm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HDQT và thành viên HĐQT chuyên trách tại Công ty.

Trong năm 2013, Thường trực HĐQT đã phát huy vai trò là cơ quan thường trực của HĐQT, giúp HĐQT quyết định một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT giữa hai kỳ họp và báo cáo lại HĐQT trong kỳ họp gần nhất; được HĐQT uỷ quyền quyết định một số vấn đề vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc trong hoạt động kinh doanh của Công ty, thay mặt HĐQT thường xuyên nắm bắt, kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, do vậy đã đảm bảo các quyết sách của HĐQT luôn nhanh chóng, hiệu quả, nắm bắt được các cơ hội kinh doanh.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Công ty gồm 04 thành viên

- Ông Lê Ngọc Anh – Cán bộ hữu trí, Trưởng ban,
- Ông Phan Phương Anh – Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty quản lý Quỹ đầu tư Ngân hàng TMCP Quân đội, thành viên BKS nhiệm kỳ 2008 - 2013.
- Bà Trần Thị Hồng Hà – Thành viên BKS (chuyên trách) nhiệm kỳ 2008 - 2013.
- Ông Trần Trọng Phương – Thành viên BKS (chuyên trách) nhiệm kỳ 2008 -2013.

Ngày 31/01/2013, Ban Kiểm soát cũng tiến hành cuộc họp và bầu Trưởng Ban Kiểm soát. Kết quả, ông Lê Ngọc Anh được bầu là Trưởng ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2013 -2018 với số phiếu tín nhiệm 100%.

Bên cạnh HĐQT và BKS, thực hiện quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, HĐQT cũng đã thành lập các Ủy ban chuyên môn, giúp việc cho HĐQT bao gồm Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Quản lý rủi ro, Thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát, Hội đồng xử lý rủi ro, cụ thể như sau:

Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự có 03 thành viên gồm:

- Ông Nguyễn Thành Phương, Chủ tịch Hội đồng quản trị - Trưởng ban
- Ông Hoàng Anh Xuân, Phó Chủ tịch HĐQT- Thành viên
- Ông Thái Quốc Minh, Thành viên HĐQT- Thành viên

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro có 04 thành viên gồm:

- Ông Nguyễn Anh Sơn, Thành viên HĐQT - Trưởng ban
- Ông Tôn Lâm Tùng, Thành viên HĐQT - Thành viên
- Bà Bùi Bích Lan, Thành viên HĐQT độc lập - Thành viên
- Bà Nghiêm Phương Nhi, Trưởng phòng Đầu tư Tập đoàn Viettel - Thành viên.

Bộ phận kiểm toán nội bộ

Bộ phận Kiểm toán nội bộ có 02 thành viên gồm:

- Bà Phạm Thị Thanh Vân – Trưởng Kiểm toán nội bộ
- Bà Bùi Thị Ánh Tuyết – Kiểm toán viên.

Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng xử lý rủi ro của Công ty cũng được thành lập với thành phần gồm 11 hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Lãnh đạo của một số Ban nghiệp vụ.

Với chủ trương giảm tối đa chi phí hoạt động, giảm đầu mối quản lý, nâng cao năng lực lãnh đạo và tính chịu trách nhiệm của các Ban nghiệp vụ, trên cơ sở đề xuất của Ban Điều hành, HĐQT đã có Quyết định phê duyệt phương án cơ cấu lại các phòng ban trong công ty theo hướng tinh gọn, đảm bảo cơ cấu theo đúng quy định của Luật các TCTD và NHNN nhưng không làm phát sinh thêm đầu mối quản lý, hướng tới cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, chuyên nghiệp.

Tính đến 31/12/2013, nhân sự của Công ty là 48 người, hai lao động thử việc và 02 lao động học việc. 100% lãnh đạo công ty và chuyên viên nghiệp vụ có trình độ Đại học và trên Đại học thuộc các ngành kinh tế, Luật, tài chính và ngân hàng, số nhân viên tạp vụ và lễ tân cũng đạt trình độ trung cấp và cao đẳng trở lên.

Công tác ban hành các quy trình, quy chế nghiệp vụ

Trên cơ sở Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật các TCTD năm 2010, Công ty tiếp tục rà soát lại toàn bộ hệ thống quy định nội bộ của VVF bao gồm hệ thống quy chế, quy trình nghiệp vụ và xây dựng kế hoạch sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các hoạt động kinh doanh của VVF.

1.3. Tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nội dung được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền thực hiện

Chi trả cổ tức

Thực hiện Nghị quyết số 01 NQ/2013/VVF-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2013 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 về việc chi trả cổ tức năm 2011 cho cổ đông với tỷ lệ 7%, ngày 08/7/2013, Công ty đã tiến hành chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 là 5,5%.

Liên quan đến tỷ lệ 1,5% cổ tức còn lại của năm 2012, HĐQT Công ty báo cáo ĐHĐCĐ Công ty như sau:

Tại mục 1, Phần III, Kết luận Thanh tra số 109/KL-TTGSNH1.m ngày 26/4/2013, Cơ quan Thanh tra Ngân hàng Nhà nước nêu rõ: “Tại thời điểm 31/12/2012, theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, lợi nhuận trước thuế của VVF là 112,392 triệu đồng; kết quả thanh tra xác định VVF phải trích dự phòng bổ sung về tín dụng là: 25.301 triệu đồng dẫn đến kết quả kinh doanh của năm 2012 của VVF lợi nhuận trước thuế là 87.091 triệu đồng”.

Tại mục 2.5 Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 09/11/2012 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trong những tháng cuối năm 2012 và đầu năm 2013 nêu rõ: “Tổ chức tín dụng chưa trích lập dự phòng đầy đủ thì chưa được chia cổ tức, lợi nhuận của năm 2012...”.

Chấp hành kiến nghị tại Kết luận thanh tra nêu trên, Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung 25.301 triệu đồng dự phòng rủi ro tín dụng của năm 2012, do đó lợi nhuận trước thuế của VVF năm 2012 được điều chỉnh giảm từ 112,392 triệu đồng xuống 87.091 triệu đồng. Sau khi thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật, tỷ lệ cổ tức năm 2012 chi trả cho cổ đông còn là 5,5%.

Theo quy định của Luật các TCTD năm 2010, phương án phân phối lợi nhuận là nội dung phải được thảo luận và thông qua tại phiên họp toàn thể của Đại hội đồng cổ đông. Để tiết kiệm chi phí tổ chức Đại hội cổ đông bất thường chỉ để thông qua nội dung điều chỉnh lại phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012, trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2012 sau khi đã điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận theo yêu cầu của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ngày 26/4/2012, ngày 24/6/2013, Hội đồng quản trị VVF đã ban hành Quyết định số 09 QĐ/VVF-HĐQT, theo đó quy định việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 cho cổ đông Công ty là 5,5% (đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông vào tháng 7/2013) và dự kiến trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 thông qua Tờ trình điều chỉnh lại phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2012 là 5,5% (có Tờ trình riêng trình Đại hội thông qua).

Thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền

Ngày 31/01/2013, Nghị quyết ĐHCĐ thường niên đã ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ, HĐQT Công ty báo cáo Đại hội kết quả thực hiện như sau:

- Về Kế hoạch Kinh doanh năm 2013, thực hiện ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, ngày 01/4/2013, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 02 NQ/VVF- HĐQT phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2013 với các chỉ tiêu cơ bản sau: Tỷ lệ cổ tức năm 2013 không thấp hơn 10% và tỷ lệ nợ xấu không quá 2%.
- Về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Công ty đã được xây dựng như báo cáo chi tiết tại điểm 2.1, mục 2, phần I của báo cáo này.
- Về lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập: Để kiểm tra, soát xét báo cáo tài chính năm của Công ty, VVF đều thuê các Công ty kiểm toán có uy tín nhất trên thị trường cung cấp dịch vụ kiểm toán. Trong các năm 2009, 2010, 2011 và 2012, Công ty đã thuê Công ty TNHH Deloitte kiểm tra, soát xét báo cáo Tài chính năm của Công ty. Năm 2013, để đảm bảo tính khách quan, minh bạch, Công ty đã ký hợp đồng thuê Công ty TNHH KPMG kiểm tra, soát xét báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính thường niên của Công ty.

- Về chỉ đạo Ban Điều hành tiến hành mọi biện pháp nhằm thu hồi các khoản nợ quá hạn của các Tổ chức kinh tế và TCTD, bao gồm cả biện pháp khởi kiện tại Tòa án kinh tế để bảo vệ quyền lợi của VVF và các cổ đông, Hội đồng quản trị đã có nhiều Nghị quyết, quyết định chỉ đạo Ban Điều hành trong việc xử lý nợ xấu. Tính đến 31/12/2013, Công ty đã thu hồi được 81% nợ xấu tín dụng và 77% nợ quá hạn của các TCTD,

2. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2013 là năm vô cùng khó khăn đối với VVF, nợ xấu tăng đột biến do các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng là khách hàng của VVF mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, một số tổ chức lâm vào tình trạng phá sản. Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty, Ban Điều hành Công ty đã nỗ lực, chủ động, quyết liệt tìm giải pháp trong việc giải quyết nợ xấu và các tồn đọng trước đây do Ban Điều hành cũ để lại, bao gồm:

- Thực hiện nhiều biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ;
- Tiến hành cơ cấu lại các khoản nợ có tài sản bảo đảm và có triển vọng thu hồi;
- Yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm;
- Đối với các khoản nợ đã cơ cấu nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn, VVF kiên quyết thu hồi nợ bằng các biện pháp như xử lý tài sản bảo đảm, kiện đòi nợ tại cơ quan tài phán có thẩm quyền, yêu cầu Tòa án mở thủ tục tuyên bố phá sản.v.v...

Với các biện pháp mạnh như đã nêu, nhiều khách hàng có nợ quá hạn tại VVF đã có thiện chí trong việc thanh toán một phần khoản nợ quá hạn và đưa ra lộ trình chi tiết cũng như cam kết thời hạn tất toán nợ, một số khách hàng chấp nhận xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ vay, cụ thể như sau:

- VVF đã thu giữ tài sản bảo đảm là một phần khối văn phòng tương đương với tổng giá trị là 282 tỷ đồng của Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex (VCTD) và 08 nhà thầu, VVF có kế hoạch sử dụng làm văn phòng của Công ty.
- Thu giữ tài sản là bất động sản để bán, tương đương với tổng giá trị là 31 tỷ đồng và 20 tỷ tiền mặt của Công ty cổ phần xây dựng VC21.
- Tiến hành khởi kiện Công ty CP Vận tải Vinaconex (VCV) thu giữ tài sản là tàu biển để bán thu hồi được tổng số tiền là 68,44 tỷ đồng, Công ty CP Xây dựng số 15 (VC15), xử lý tài sản bảo đảm là cổ phiếu thu hồi được 1,3 tỷ đồng, thu 265 triệu từ Hợp đồng thi công Dự án 21T1-N05 và khởi kiện Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (VC34).
- Dùng dự phòng để xử lý nợ nhóm 5 với tổng số tiền là: 105,3 tỷ đồng bao gồm các khoản nợ của VCV (54,66 tỷ đồng), VC15 (34,58 tỷ đồng), VC34 (13,9 tỷ đồng). Đối với các khoản nợ xấu đã dùng quỹ dự phòng để xử lý, Ban Điều hành tiếp tục hoàn thiện các thủ tục yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành các bản án đã có hiệu lực pháp luật để thu hồi.

Mặc dù các chỉ tiêu kinh doanh không hoàn thành theo đúng kế hoạch đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông giao nhưng Ban Điều hành đã thực hiện đúng mục tiêu của Công ty là tập trung xử lý dứt điểm nợ xấu làm tiền đề cho phương án Tái cấu trúc toàn diện Công ty, đảm bảo có lợi nhất cho VVF và các cổ đông. Trong mối tương quan so sánh với các tổ chức tín dụng khác, VVF vẫn là một trong các công ty tài chính có lợi nhuận, có tình hình tài chính lành mạnh và là mục tiêu tìm kiếm để mua bán, sáp nhập của các Ngân hàng thương mại.

3. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

Trọng tâm năm 2014 của HĐQT Công ty là tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ Ban Điều hành xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu còn tồn đọng, tìm kiếm phương án để tái cấu trúc VVF triệt để theo hướng sáp nhập vào một ngân hàng thương mại theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng tại Quyết định 254/QĐ-TTG ngày 01/03/2012 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 -2015”, xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2014 phù hợp với lộ trình tái cấu trúc công ty.

Trên cơ sở các mục tiêu trọng tâm của năm 2014, HĐQT Công ty đã xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2014 với các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Giải quyết triệt để nợ xấu

- Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2014 của HĐQT trong việc kiểm soát nợ xấu là tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ và giám sát Ban Điều hành trong việc thực hiện nhóm giải pháp tổng thể nhằm thu hồi dứt điểm nợ quá hạn của các tổ chức kinh tế và tổ chức tín dụng trong năm 2014, kịp thời có những biện pháp xử lý phù hợp nhằm bảo đảm sự an toàn vốn của Công ty.
- Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định nội bộ nhằm kiểm soát nợ xấu thông qua các công cụ lãi suất, chế tài tín dụng (tài sản bảo đảm, điều kiện giải ngân, kiểm soát dòng tiền).

2. Tìm kiếm và lựa chọn phương án Tái cấu trúc Công ty, thay đổi định hướng hoạt động của Công ty phù hợp với lộ trình tái cấu trúc

- Tìm kiếm và lựa chọn phương án tái cấu trúc VVF là một trong các nhiệm vụ chính của HĐQT Công ty, phù hợp với chủ trương thoái vốn ngoài ngành của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước nắm cổ phần chi phối và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 254/QĐ-TTG. Mục tiêu chính của Công ty là tìm kiếm các đối tác có năng lực tài chính, thương hiệu mạnh và uy tín trên thị trường tham gia tái cấu trúc VVF, theo đó có thể bán lại hoặc sáp nhập vào một ngân hàng thương mại có uy tín.
- Chỉ đạo Ban Điều hành chuyển hướng hoạt động từ Công ty tài chính tổng hợp sang Công ty tài chính tiêu dùng, theo đó mở rộng đối tượng cho vay là cá nhân có nguồn thu nhập ổn định, có nhu cầu mua nhà, mua xe và dùng chính tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp. Việc chuyển hướng hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với định hướng một mặt bảo toàn vốn của Công ty để chờ tái cấu trúc, mặt khác vẫn duy trì hoạt động kinh doanh một cách bình thường. HĐQT sẽ điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với lộ trình Tái cấu trúc.

3. Quản trị Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội cổ đông

- Tiếp tục rà soát và tiến hành sửa đổi, bổ sung toàn bộ hệ thống quy định nội bộ của VVF phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn của NHNN, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các hoạt động kinh doanh của VVF;
- Thực hiện chế độ họp định kỳ và bất thường để định hướng, chỉ đạo hoạt động kinh doanh và công tác điều hành của Ban Điều hành phù hợp với lộ trình tái cấu trúc Công ty và quy định của pháp luật;
- Thường xuyên giám sát, kiểm tra và đôn đốc Ban Điều hành thực hiện đúng các Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Nghị Quyết, Quyết định của HĐQT;
- Thực hiện đúng các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ VVF vì lợi ích hợp pháp của cổ đông và sự phát triển chung của VVF.

PHẦN V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch HĐQT, không điều hành	33% (đại diện)
2	Ông Lê Đăng Dũng	Phó chủ tịch HĐQT, không điều hành	20% (đại diện)
3	Ông Thái Quốc Minh	Thành viên HĐQT, chuyên trách	2,5% (đại diện)
4	Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên HĐQT, không điều hành	5% (đại diện)
5	Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên HĐQT, không điều hành	11% (đại diện)
6	Bà Bùi Bích Lan	Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành	

Các thành viên HĐQT có đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và NHNN về quản trị công ty.

Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị

Cơ quan/tiêu ban	Nhân sự	Vị trí
Uy ban Nhân sự	Ông Nguyễn Thành Phương, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ông Hoàng Anh Xuân, Phó Chủ tịch HĐQT Ông Thái Quốc Minh, Thành viên HĐQT	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Uy ban Quản lý rủi ro	Ông Nguyễn Anh Sơn, Thành viên HĐQT Ông Tôn Lâm Tùng, Thành viên HĐQT Bà Bùi Bích Lan, Thành viên HĐQT độc lập Bà Nghiêm Phương Nhi, Trưởng phòng Đầu tư Tập đoàn Viettel	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
Bộ phận kiểm toán nội bộ	Bà Phạm Thị Thanh Vân Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Trưởng Kiểm toán nội bộ Kiểm toán viên
Hội đồng xử lý rủi ro	Ông Nguyễn Thành Phương, Chủ tịch HĐQT Ông Lê Ngọc Anh, Trưởng Ban kiểm soát Ông Hoàng Anh Xuân, Phó chủ tịch HĐQT Ông Thái Quốc Minh, Thành viên HĐQT Ông Nguyễn Anh Sơn, Thành viên HĐQT Ông Tôn Lâm Tùng, Thành viên HĐQT Bà Bùi Bích Lan, Thành viên HĐQT Ông Hoàng Trọng Đức, Tổng giám đốc Ông Vũ Sỹ Mạnh, Phó tổng giám đốc Bà Nguyễn Thúy Nga, Giám đốc Ban Tài chính kế toán Ông Nguyễn Hoàng Giang, Giám đốc Ban Tín dụng	Chủ tịch Phó chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thường xuyên thực hiện chế độ giám sát đối với Ban điều hành trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết tại Phần IV – Đánh giá của Hội đồng quản trị.

Trong năm, HĐQT ban hành 05 nghị quyết và 32 quyết định có liên quan đến quản trị và kinh doanh, bao gồm:

Nghị quyết

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/VVF-HĐQT	15/01/2013	Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012
2	02/VVF-HĐQT	05/02/2013	Kết quả bầu chủ tịch HĐQT, phó chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT chuyên trách nhiệm kỳ 2013-2018
3	03/VVF-HĐQT	01/4/2013	Phương án xử lý nợ quá hạn của các tổ chức kinh tế và các tổ chức tín dụng
4	04/VVF-HĐQT	06/06/2013	Thực hiện kết luận của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng Nhà nước
5	05/VVF-HĐQT	30/09/2013	Phương án xử lý đối với khoản đầu tư trái phiếu Vina Megastar và bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Quyết định

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/VVF-HĐQT	18/01/2013	Phê duyệt nâng hạn mức dịch vụ BCC+
2	02/VVF-HĐQT	30/01/2013	Phê duyệt phương án cấp tín dụng đối với Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh
3	03/VVF-HĐQT	01/4/2013	Phê duyệt thành lập UBNS,UBQLRR thuộc HĐQT
4	04/VVF-HĐQT	01/4/2013	Bổ nhiệm Trưởng kiểm toán nội bộ của Công ty
5	04A/VVF-HĐQT	01/4/2013	Phê duyệt mức lương của Trưởng Kiểm toán nội bộ
6	05/VVF-HĐQT	14/5/2013	Chi trả cổ tức năm 2012
7	06/VVF-HĐQT	06/6/2013	Phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập BCTC năm 2013
8	07/VVF-HĐQT	11/6/2013	Phê duyệt mức lương của thành viên HĐQT chuyên trách tại công ty
9	08/VVF-HĐQT	12/6/2013	Phê duyệt thành lập tổ công tác M&A
10	09/VVF-HĐQT	24/6/2013	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012
11	10/VVF-HĐQT	24/6/2013	Phê duyệt phương án cơ cấu lại các phòng ban trong Công ty
12	11/VVF-HĐQT	28/6/2013	Phê duyệt phương án hợp tác đầu tư chứng khoán với MBS
13	12/VVF-HĐQT	28/6/2013	Phê duyệt phương án đầu tư 01 sàn văn phòng tại TTTM Chợ Mới
14	13/VVF-HĐQT	04/7/2013	Chấp thuận đơn xin thôi đảm nhiệm chức vụ của thành viên BKS
15	14/VVF-HĐQT	04/7/2013	Phê duyệt phương án cấp hạn mức cho công ty CP Xi măng Yên Bình
16	15/VVF-HĐQT	08/7/2013	Phê duyệt ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nội bộ

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
17	16/VVF-HĐQT	10/7/2013	Phê duyệt phương án xử lý khoản vay của VCV
18	17/VVF-HĐQT	17/7/2013	Phê duyệt phương án đầu tư 01 sàn văn phòng tại TT M Chợ Mới
19	18/VVF-HĐQT	08/8/2013	Phê duyệt phương án khởi kiện Seabank và tiếp tục làm việc với OGC và Megastar
20	19/VVF-HĐQT	14/8/2013	Phê duyệt chủ trương xử lý một số khoản nợ quá hạn trong giai đoạn 06 tháng cuối năm 2013
21	20/VVF-HĐQT	30/9/2013	Phê duyệt phương án tái cấp hạn mức tín dụng cho Công ty cổ phần Xây dựng số 9
22	21/VVF-HĐQT	8/10/2013	Phê duyệt phương án xử lý khoản vay của VCV
23	22/VVF-HĐQT	8/10/2013	Phê duyệt phương án đổi trừ công nợ của VC21 tại VVF
24	23/VVF-HĐQT	9/10/2013	Phê duyệt phương án xử lý tài sản bảo đảm để đổi trừ công nợ của VCTD tại VVF
25	24/VVF-HĐQT	12/11/2013	Tiếp nhận nhân sự cho bộ phận Kiểm toán nội bộ
26	25/VVF-HĐQT	27/11/2013	Phê duyệt phương án tái cấp hạn mức tín dụng cho Công ty cổ phần xây dựng số 12
27	26/VVF-HĐQT	28/11/2013	Phê duyệt phương án ứng tiền thanh toán công nợ của Công ty cổ phần Vận tải Vinaconex
28	27/VVF-HĐQT	12/12/2013	Phê duyệt phương án bán diện tích văn phòng tại Dự án N05
29	28/VVF-HĐQT	12/12/2013	Phê duyệt việc thanh toán công nợ bảo hiểm của VCV
30	29/VVF-HĐQT	30/12/2013	Phê duyệt thành lập Hội đồng xử lý rủi ro
31	30/VVF-HĐQT	31/12/2013	Phê duyệt sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý nợ quá hạn nhóm 5
32	31/VVF-HĐQT	31/12/2013	Phê duyệt thay đổi thời gian đến hạn và chuyển nhượng Quyền sở hữu trái phiếu T&T

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Trong năm 2013, thành viên HĐQT độc lập bà Bùi Bích Lan, tham gia 04 cuộc họp HĐQT trong tổng số 05 cuộc họp, tỷ lệ tham dự là 80%, lý do không tham dự 1 cuộc họp do bận công tác.

Bà Bùi Bích Lan thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của thành viên HĐQT độc lập không điều hành theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT VVF; cho ý kiến và biểu quyết những vấn đề có liên quan đến quản trị và kinh doanh theo từng phiên họp.

2. BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Họ tên	Vị trí	Năm giữ cổ phần VVF
Lê Ngọc Anh	Trưởng ban, thành viên chuyên trách	0
Phan Phương Anh	Thành viên không chuyên trách	0
Trần Trọng Phương	Thành viên chuyên trách	10.000
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên không chuyên trách	0

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ngày 31/01/2013, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới đã họp và bầu ông Lê Ngọc Anh – thành viên Ban kiêm soát chuyên trách là Trưởng Ban kiểm soát. Cũng trong năm 2013, Ban Kiểm soát đã đề xuất HĐQT công ty kiện toàn bộ phận giúp việc cho Ban kiểm soát là Kiểm toán nội bộ gồm 02 nhân sự (01 Trưởng kiểm toán và 01 cán bộ).

Tháng 6/2013, thành viên chuyên trách Trần Trọng Phương đã xin thôi đảm nhiệm chức vụ, Công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết và báo cáo Ngân hàng Nhà nước và thủ tục cần thiết để miễn nhiệm thành viên này đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Ban Kiểm soát tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm thực hiện các công việc theo quy định về chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát tại Điều lệ Công ty, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ giao. Sau mỗi cuộc họp đều có văn bản gửi HĐQT về kết quả kiểm tra giám sát và kiến nghị của Ban Kiểm soát.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Loại hình	Vị trí	Giá trị
Thù lao	- Chủ tịch HĐQT	10 triệu đồng/tháng
	- Phó chủ tịch HĐQT	9 triệu đồng/tháng
	- Thành viên HĐQT	8 triệu đồng/tháng
	- Thành viên HĐQT độc lập	20 triệu đồng/tháng
	- Thành viên HĐQT chuyên trách	63 triệu đồng/tháng
	- Trưởng Ban kiểm soát	15 triệu đồng/tháng
	- Thành viên BKS không chuyên trách	5 triệu đồng/tháng
	- Thành viên BKS chuyên trách	
Lương	- Thành viên BKS chuyên trách	25 triệu đồng/tháng
	- Tổng giám đốc	55 triệu đồng/tháng
	- Phó tổng giám đốc	44 triệu đồng/tháng

Giao dịch của các cổ đông nội bộ

Thành viên HĐQT ông Thái Quốc Minh nhận chuyển nhượng 200.000 cổ phần từ cổ đông tổ chức Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina.

Hợp đồng/giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

PHẦN VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như những đánh giá về việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh rộng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm

2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến các Thuyết minh 5 và 9 trong báo cáo tài chính:

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập dự phòng cho hai khoản sau:

- Số dư tiền gửi của Công ty tại một Công ty tài chính khác với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012: 79 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này (Thuyết minh 5).
- Trái phiếu doanh nghiệp trong khoản mục “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán” với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012: 150 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 19 tháng 10 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Khoản trái phiếu này đã được bảo lãnh bởi một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và trong thư bảo lãnh thanh toán ký ngày 24 tháng 10 năm 2011, ngân hàng thương mại cổ phần này cam kết thực hiện thanh toán cả gốc lẫn lãi cho Công ty trong trường hợp Công ty không nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu và đã yêu cầu ngân hàng thương mại cổ phần này thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết trong thư bảo lãnh thanh toán. Tuy nhiên tại, ngân hàng thương mại cổ phần này chưa thực hiện thanh toán như được yêu cầu. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết với các bên có liên quan cũng như các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các vấn đề này (Thuyết minh 9).

Công ty đã gửi công văn đến Ngân hàng nhà nước đề nghị hướng dẫn việc trích lập khoản dự phòng cho hai khoản nói trên. Trong hai công văn trả lời của Ngân hàng Nhà nước số 1305/NHNN-TTGSNH ngày 1 tháng 3 năm 2013 (“Công văn số 1305”) và số 4956/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 7 năm 2013 (“Công văn số 4956”), Công ty được hướng dẫn thực hiện việc trích lập dự phòng theo các quy định của Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”). Tuy nhiên, do thời gian hiệu lực thi hành Thông tư số 02 đã được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014 trong Thông tư số 12/2013/TT-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2013 (“Thông tư 12”), Công ty chưa trích lập dự phòng cho các khoản nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi Thông tư 02 có hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014, Công ty sẽ theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước tại Công văn số 1305 và Công văn số 4956 để tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nói trên theo các quy định của Thông tư 02.

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 31 trong báo cáo tài chính, trong năm 2013, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện thanh tra báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã điều chỉnh lại một số khoản mục của báo cáo tài chính này. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh đã được thanh tra theo kết quả của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán tiền nhiệm này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nhưng đưa ra một số vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 1 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 13-02-126

Phó Tổng giám đốc

(đã ký)

Dàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

(đã ký)

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	2013 VND	2012 (Đã điều chỉnh lại) VND
A TÀI SẢN			
I Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	59.148.287.839	1.273.402.893
II Tiền gửi và tiền vay tại các TCTD khác		387.545.854.172	1.256.979.944.604
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5	387.545.854.172	718.259.593.604
2 Cho vay các TCTD khác	5	-	545.713.200.000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	-	(6.992.849.000)
III Cho vay khách hàng		351.091.094.153	616.459.801.450
1 Cho vay khách hàng	7	363.669.184.372	714.186.616.651
3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(12.578.090.219)	(97.726.815.201)
IV Chứng khoán đầu tư	9	200.000.000.000	500.000.000.000
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		200.000.000.000	500.000.000.000
V Góp vốn đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000	1.000.000.000
4 Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
VI Tài sản cố định		25.135.470.023	27.053.592.664
1 Tài sản cố định hữu hình	11	24.439.912.678	26.146.290.195
a Nguyên giá		30.181.495.825	30.328.040.665
b Hao mòn tài sản cố định		(5.741.583.147)	(4.181.750.470)
2 Tài sản cố định vô hình	12	695.557.345	907.302.469
a Nguyên giá		956.059.000	956.059.000
b Hao mòn tài sản cố định		(260.501.655)	(48.756.531)
VII Tài sản có khác	13	1.527.436.785.093	1.175.396.346.361
1 Các khoản phải thu		1.231.769.026.463	787.538.798.867
2 Các khoản lãi, phí phải thu		13.579.563.911	87.699.964.506
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	1.335.930
4 Tài sản có khác		282.170.892.389	300.156.247.058
5 Dự phòng cho các tài sản có khác		(82.697.670)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		2.551.357.491.280	3.578.163.087.972

		Thuyết minh	2013 VND	2012 (Đã điều chỉnh lại) VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	627.000.000.000	1.631.213.200.000	
1 Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	14	30.000.000.000	1.047.000.000.000	
2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	14	597.000.000.000	584.213.200.000	
II Tiền gửi của khách hàng	15	290.000.000.000	251.090.000.000	
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro			-	300.000.000.000
IV Các khoản nợ khác		546.905.015.034	290.749.705.124	
1 Các khoản lãi, phí phải trả		16.213.595.858	45.951.170.959	
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	16	530.691.419.176	244.779.503.728	
3 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	19.030.437	
Tổng nợ phải trả		1.463.905.015.034	2.473.052.905.124	
V Vốn và các quỹ	17	1.087.452.476.246	1.105.110.182.848	
1 Vốn của tổ chức tín dụng		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
a Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
2 Các quỹ		49.058.537.492	39.167.070.665	
3 Lợi nhuận chưa phân phối		38.393.938.754	65.943.112.183	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.551.357.491.280	3.578.163.087.972	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

		Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			-	1.537.391.550
1 Bảo lãnh			-	1.537.391.550
II Các cam kết đưa ra			-	1.000.000.000
1 Cam kết khác			-	1.000.000.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Thuyết minh	2013 VND	2012 (Đã điều chỉnh lại) VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	218.260.222.523	453.523.172.970
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(134.489.717.441)	(279.845.079.431)
I	Thu nhập lãi thuần		83.770.505.082	173.677.493.539
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		487.533.794	3.651.417.163
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	(286. 11.497)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	487.533.794	3.365.305.666
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		360.817.732	153.282.060
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		21.527.745	(2.054.071.233)
5	Thu nhập hoạt động khác	22	70.359.748.126	26.806.667.845
6	Chi phí hoạt động khác		(38.481.776.184)	(386.517.295)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		31.877.971.942	26.420.150.550
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		100.000.000	39.517.808
VII	Chi phí hoạt động	23	(23.170.380.744)	(22.817.492.469)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		93.447.975.551	178.784.185.921
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(41.629.544.970)	(90.403.229.940)
X	Lợi nhuận trước thuế		51.818.430.581	88.380.955.981
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(13.423.155.897)	(22.363.220.641)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	(1.335.930)	(74.623.157)
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.424.491.827)	(22.437.843.798)
XII	Lợi nhuận sau thuế		38.393.938.754	65.943.112.183
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	384	659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	254.102.289.784	465.982.291.905
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(164.227.292.542)	(292.639.897.553)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	487.533.794	3.365.305.666
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	382.345.477	(1.900.789.173)
06 Thu nhập khác	43.202.141.581	23.703.429.533
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(18.709.045.495)	(25.735.621.278)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(8.523.060.532)	(32.254.278.762)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	106.714.912.067	140.520.440.338
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	750.319.866.667	604.271.133.334
10 Chứng khoán kinh doanh	300.000.000.000	100.000.000.000
11 Cho vay và ứng trước cho khách hàng	350.517.432.279	(56.164.209.443)
12 Giảm nguồn bù đắp dự phòng để bù đắp các khoản tồn thất	(106.576.218.926)	-
13 Tài sản hoạt động	(426.258.114.273)	(641.558.209.180)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.004.213.200.000)	(1.820.064.800.000)
17 Tiền gửi của khách hàng	38.910.000.000	(353.960.000.000)
19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(300.000.000.000)	204.500.000.000
21 Công nợ hoạt động	275.048.034.967	(586.839.946.550)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(6.640.308.770)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.537.287.219)	(2.415.935.900.571)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	-	(5.298.006.862)
09 Tiền thu cố tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	100.000.000	39.517.808
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	100.000.000	(5.258.489.054)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Chi trả cổ tức	(52.794.900.600)	(99.998.564.950)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(52.794.900.600)	(99.998.564.950)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(68.232.187.819)	(2.521.192.954.575)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	435.926.329.830	2.957.119.284.405
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 26)	367.694.142.011	435.926.329.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính dính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 47 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 46 nhân viên).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 12 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngày 01 tháng 4 năm 2010, NHNN có Văn bản số 2380INHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch

liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối tháng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

(c) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(d) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty mà Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trọng yếu. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(e)).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 ("Thông tư 228") như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày lập bằng cân đối kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Công ty đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Công ty cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(g) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Công ty áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 kể từ ngày có hiệu lực, ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 21. Theo đó, Công ty phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác như theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(f).

(h) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Công ty được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Công ty cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bằng cân đối kế toán.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và chi phí nâng cấp	25 năm
* Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 năm
* Các tài sản khác	2 – 3 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- * Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- * Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng nợ khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như đã trình bày tại thuyết minh 3(e).

(l) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Nguồn vốn ủy thác

Công ty nhận vốn ủy thác từ Công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ để thực hiện cho vay theo chỉ định. Các nguồn vốn ủy thác sẽ được sử dụng để cho công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ vay theo chỉ định của Công ty mẹ. Công ty ghi nhận các khoản vay đã giải ngân từ các nguồn vốn này ở khoản phải thu khác theo hướng dẫn của Công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 3 tháng 9 năm 2003 của NHNNVN, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro đối với các khoản cho khách hàng vay từ các nguồn vốn ủy thác này.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Công ty phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
- Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận còn lại sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phôi hết.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Công ty thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Công ty được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu của các cổ đông hiện tại, cổ phiếu trích từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dự chi.

(r) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng di thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền quyết định của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

(v) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(ii) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- * Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- * Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- * Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- * Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- * Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- * Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- * Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- * Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- * Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(vi) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng VND	<u>59.148.287.839</u>	<u>1.273.402.893</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB. Số dư bình quân tiền gửi của Công ty tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
* Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
* Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
* Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
* Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Dự trữ bắt buộc bằng VND	31/12/2013	31/12/2012
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	<u>8.724.190.000</u>	<u>5.530.000.000</u>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.983.829.401	33.905.223.773
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	562.024.771	747.703.164
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	<u>384.000.000.000</u>	<u>683.606.666.667</u>
	<u>387.545.854.172</u>	<u>718.259.593.604</u>
 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	-	402.000.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	-	<u>143.713.200.000</u>
		<u>545.713.200.000</u>
 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng	-	(6.992.849.000)
	-	<u>538.720.35.000</u>
 Tổng tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>387.545.854.172</u>	<u>1.256.979.944.604</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư tiền gửi của Công ty tại một Công ty tài chính khác với giá trị ghi sổ là 79 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012: 79 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 11 tháng 8 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết vấn đề này.

Công ty đã gửi công văn đến Ngân hàng nhà nước đề nghị hướng dẫn việc trích lập khoản dự phòng cho khoản tiền gửi nói trên. Trong hai công văn trả lời của Ngân hàng Nhà nước số 1305/NHNN-TTGSNH ngày 1 tháng 3 năm 2013 (“Công văn số 1305”) và số 4956/N INN-TTGSNH ngày 11 tháng 7 năm 2013 (“Công văn số 4956”), Công ty được hướng dẫn thực hiện việc trích lập dự phòng theo các quy định của Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”). Tuy nhiên, do thời gian hiệu lực thi hành Thông tư số 02 đã được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014 trong Thông tư số 12/2013/TT-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2013 (“Thông tư 12”), Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi Thông tư 02 có hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014, Công ty sẽ theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước tại Công văn số 1305 và Công văn số 4956 để tiến hành trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi nói trên theo các quy định của Thông tư 02.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3% - 8%	9% - 13,5%
Cho vay bằng VND	Không áp dụng	5% - 9,8%
Cho vay bằng USD	Không áp dụng	1,5%

6. DỰ PHÒNG CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung	-	4.092.849.000
Dự phòng cụ thể	-	2.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	-	6.992.849.000

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.092.849.000	2.475.000.000
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 24</i>)	-	2.652.876.667
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	<u>(4.092.849.000)</u>	<u>(1.035.027.667)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<hr/>	<hr/>
	-	4.092.849.000

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.900.000.000	5.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	<u>(2.900.000.000)</u>	<u>(2.100.000.000)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<hr/>	<hr/>
	-	2.900.000.000

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản cho vay bằng VND	<u>363.669.184.372</u>	<u>714.186.616.651</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	(Đã điều chỉnh lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	229.491.383.601	280.615.905.409	
Nợ cần chú ý	51.277.109.903	289.846.865.419	
Nợ dưới tiêu chuẩn	35.705.624.470	47.213.099.660	
Nợ nghi ngờ	5.000.000.000	54.295.021.790	
Nợ có khả năng mất vốn	<u>42.195.066.398</u>	<u>42.215.724.373</u>	
	<hr/>	<hr/>	
	<u>363.669.184.372</u>	<u>714.186.616.651</u>	

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngắn hạn	278.614.332.466	617.925.423.211
Trung hạn	85.054.851.906	96.261.193.440
	<u>363.669.184.372</u>	<u>714.186.616.651</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần	<u>363.669.184.372</u>	<u>714.186.616.651</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Sản xuất	36.917.998.342	49.975.215.647
Dịch vụ và thương mại	-	17.514.441.100
Xây dựng và bất động sản	318.187.586.030	632.090.159.904
Vận tải và truyền thông	8.563.600.000	14.606.800.000
	<u>363.669.184.372</u>	<u>714.186.616.651</u>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản cho vay bằng VND	<u>11,10% - 18,00%</u>	<u>11,00% - 18,00%</u>

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND (Đã điều chỉnh lại)
Dự phòng chung	2.411.055.886	5.952.569.191
Dự phòng cụ thể	<u>10.167.034.333</u>	<u>91.774.246.01</u>
	<u>12.578.090.219</u>	<u>97.726.815.201</u>

Biển động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2013 VND	2012 VND	(Đã điều chỉnh lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.952.569.191	4.835.841.775	
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 24</i>)	147.036.949	1.116.727.416	
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	(206.660.254)		
Sử dụng dự phòng	(3.481.890.000)		
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>2.411.055.886</u>	<u>5.952.569.191</u>	

Biển động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

	2013 VND	2012 VND	(Đã điều chỉnh lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	91.774.246.010	5.140.620.153	
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 24</i>)	41.482.508.021	86.633.625.857	
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	(19.995.390.772)		-
Sử dụng dự phòng	(103.094.328.926)		-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>10.167.034.333</u>	<u>91.774.246.010</u>	

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán vốn – chứng khoán nợ chưa niêm yết		
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	200.000.000.000	500.000.000.000
	<u>200.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty hiện đang nắm giữ trái phiếu doanh nghiệp trong khoán mục “Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán” với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012: 150 tỷ VND) đã đáo hạn từ ngày 19 tháng 10 năm 2012 nhưng chưa thu hồi được. Khoán trái phiếu này đã được bảo lãnh bởi một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và trong thư bảo lãnh thanh toán ký ngày 24 tháng 10 năm 2011, ngân hàng thương mại cổ phần này cam kết thực hiện thanh toán cả gốc lẫn lãi cho Công ty trong trường hợp Công ty không nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty không nhận được thanh toán từ tổ chức phát hành trái phiếu và đã yêu cầu ngân hàng thương mại cổ phần này thực hiện nghĩa vụ thanh toán như cam kết trong thư bảo lãnh thanh toán. Tuy nhiên tại ngày phát hành báo cáo này, ngân hàng thương mại cổ phần này chưa thực hiện thanh toán như được yêu cầu. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết với các bên có liên quan cũng như các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các vấn đề này.

Công ty đã gửi công văn đến Ngân hàng nhà nước đề nghị hướng dẫn việc trích lập khoán dự phòng cho khoán đầu tư trái phiếu doanh nghiệp nói trên. Trong hai công văn trả lời của Ngân hàng Nhà nước số 1305/NHNN-TTGSNH ngày 1 tháng 3 năm 2013 (“Công văn số 1305”) và số 4956/NHNN-TTGSNH ngày 11 tháng 7 năm 2013 (“Công văn số 4956”), Công ty được hướng dẫn thực hiện việc trích lập dự

phòng theo các quy định của Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 02. Tuy nhiên, do thời gian hiệu lực thi hành Thông tư số 02 đã được Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014 trong Thông tư số 12, Công ty chưa trích lập dự phòng cho các khoản nói trên này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi Thông tư 02 có hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014, Công ty sẽ theo hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước tại Công văn số 1305 và Công văn số 4956 để tiến hành trích lập dự phòng cho khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp nói trên theo các quy định của Thông tư 02.

10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex theo quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 04/08/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn cam kết góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	25.005.000.000	2.173.736.000	3.149.304.665	30.328.040.665
Giảm khác (*)	-	-	(146.544.840)	(146.544.840)
Số dư cuối kỳ	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Hao mòn tài sản cố định				
Số dư đầu kỳ	(2.917.249.990)	(1.043.698.178)	(220.802.302)	(4.181.750.470)
Tăng trong kỳ	(714.428.568)	(310.533.708)	(611.958.917)	(1.636.921.193)
Giảm khác (*)	-	-	77.088.516	77.088.516
Số dư cuối kỳ	(3.631.678.558)	(1.354.231.886)	(755.672.703)	(5.741.583.147)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	22.087.750.010	1.130.037.822	2.928.502.363	26.146.290.195
Số dư cuối kỳ	21.373.321.442	819.504.114	2.247.087.122	24.439.912.678

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 94.818.824 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 24.573.000 VND).

(*) Giảm khác trong kỳ phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là công cụ dụng cụ.

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	25.005.000.000	2.173.736.000	227.993.665	27.406.729.665

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tăng trong kỳ	-	-	2.921.311.000	2.921.311.000
Số dư cuối kỳ	25.005.000.000	2.173.736.000	3.149.304.665	30.328.040.665
Hao mòn tài sản cố định				
Số dư đầu kỳ	(2.202.821.422)	(733.164.470)	(108.881.408)	(3.044.867.300)
Tăng trong kỳ	(714.428.568)	(310.533.708)	(111.920.894)	(1.136.883.170)
Số dư cuối kỳ	(2.917.249.990)	(1.043.698.178)	(220.802.302)	(4.181.750.470)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	22.802.178.578	1.440.571.530	119.112.257	24.361.862.365
Số dư cuối kỳ	22.087.750.010	1.130.037.822	2.928.502.363	26.146.290.195

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	31/12/2013	31/12/2012
	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	956.059.000	70.000.000
Tăng trong kỳ	-	886.059.000
Số dư cuối kỳ	956.059.000	956.059.000
Hao mòn tài sản cố định		
Số dư đầu kỳ	(48.756.531)	(9.722.220)
Tăng trong kỳ	(211.745.124)	(39.034.311)
Số dư cuối kỳ	(260.501.655)	(48.756.531)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	907.302.469	60.277.780
Số dư cuối kỳ	695.557.345	907.302.469

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	43.930.581.662	43.678.236.862
Các khoản phải thu nội bộ	878.937.034	209.272.000
Các khoản phải thu bên ngoài	1.186.959.507.767	743.651.290.005
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm ứng cho Ngân sách nhà nước</i>	69.879.493	354.075.972
- <i>Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (ii)</i>	304.766.250.000	-
- <i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán ba bên (iii)</i>	507.959.799.071	217.207.030.663
- <i>Tạm ứng hợp đồng mua bán chứng khoán</i>	-	216.000.000.000
- <i>Tạm ứng tiền đặt mua trái phiếu (iv)</i>	297.000.000.000	297.000.000.000

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Phải thu từ mua bán nợ	-	6.705.000.000
- Lãi phải thu từ hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán	-	5.657.847.259
- Phải thu từ nghiệp vụ bán tài sản đảm bảo (v)	71.038.572.000	-
- Phải thu khác (vi)	6.125.007.203	727.336.111
	<hr/>	<hr/>
	1.231.769.026.463	787.538.798.867
	<hr/>	<hr/>

(i) Trong tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm 42.187.600.000 VND (ngày 31/12/2012: 42.187.600.000 VND) là khoản thanh toán theo hợp đồng mua bán diện tích kinh doanh thương mại dịch vụ, văn phòng tại tầng 2, tòa nhà 25T1, Dự án Cụm chung cư ở hố hợp cao tầng tại lô N05 thuộc Dự án Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 42.187.600.000 VND (đã bao gồm 10% thuế GTGT và 2% kinh phí bảo trì). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dự án đã bàn giao nhưng chưa hoàn thiện để đưa vào sử dụng.

(ii) Đây là khoản phải thu cho hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với một Công ty cổ phần chứng khoán phát sinh trong năm 2013 với số tiền gốc phải thu là 300.000.000.000 VND và tiền lãi là 4.766.250.000 VND, lãi suất 6,15%/ năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền vay của Công ty với 1 ngân hàng thương mại cổ phần khác với giá trị là 300.000.000.000 VND (Thuyết minh 14).

(iii) Phản ánh khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán ba bên với các đối tác, theo đó, một đối tác sẽ chi tiền vào tài khoản của Công ty để cho vay khách hàng theo chỉ định của đối tác còn lại. Công ty chỉ thực hiện hợp đồng với vai trò trung gian giữa đối tác và khách hàng được chỉ định.

(iv) Đây là khoản tiền Công ty đã đặt cọc cho một đối tác mua trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu, khoản đặt cọc này được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền vay của một ngân hàng thương mại cổ phần tại Công ty với giá trị là 297.000.000.000 VND (Thuyết minh 14).

(v) Đây là khoản phải thu từ việc bán tài sản đảm bảo là một con tàu nhằm thu hồi một khoản vay của khách hàng. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được khoản phải thu trên.

(vi) Trong các khoản phải thu trên bao gồm một khoản phải thu từ khách hàng liên quan tới việc cho thuê mặt sàn tại Tòa nhà 17T1, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội trị giá 275.658.900 VND. Khoản phải thu này đã bị quá hạn từ ngày 10 tháng 3 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng 30% theo Thông tư 228. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị dự phòng phản ánh hợp lý khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.893.262.551	38.370.096.253
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.686.301.360	49.329.868.253
	<hr/>	<hr/>
	13.579.563.911	87.699.964.506

(c) Các tài sản Có khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ủy thác đầu tư	-	300.000.000.000
Tài sản gán nợ chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	282.041.830.000	-
Chi phí chờ phân bổ	36.181.948	56.174.768
Các tài sản Có khác	<u>92.880.441</u>	<u>100.072.290</u>
	<u>282.170.892.389</u>	<u>300.156.247.058</u>

(d) Dự phòng cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng cho các tài sản có khác

	2013 VND	2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 23</i>)	<u>82.697.670</u>	<u>-</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>82.697.670</u>	<u>-</u>

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30.000.000.000	1.047.000.000.000
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Tiền vay bằng VND (*)	597.000.000.000	440.500.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	-	143.713.200.000
	<u>627.000.000.000</u>	<u>1.631.213.200.000</u>

(*) Bao gồm hai khoản tiền vay của Công ty với một tổ chức tín dụng khác trị giá 297.000.000.000 VND và 300.000.000.000 VND để đảm bảo thanh toán tương ứng cho các khoản đặt cọc mua trái phiếu theo hợp đồng môi giới trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán như đã được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,5%	9%
Tiền vay bằng VND	5,5%	9%

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng bằng VND	290.000.000.000	251.000.000.000
Tiền gửi ký quỹ	-	90.000.000
	<u>290.000.000.000</u>	<u>251.090.000.000</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các tổ chức kinh tế	<u>290.000.000.000</u>	<u>251.090.000.000</u>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi trung hạn bằng VND	7%	8%

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

(a) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	(Đã điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả và công nợ khác			
Các khoản phải trả nội bộ	4.697.736.561	3.354.122.418	
Các khoản phải trả bên ngoài	525.993.682.615	241.425.381.310	
<i>Trong đó</i>			
- Dự phòng thuế phải trả (<i>Thuyết minh 28</i>)	7.825.790.421	3.495.482.344	
- Vốn nhận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán ba bên (*)	507.959.799.071	217.207.030.663	
- Cổ tức phải trả	2.205.099.400	904.395.050	
- Phải trả khác	8.002.993.723	19.818.473.253	
	<u>530.691.419.176</u>	<u>244.779.503.728</u>	

(*) Phản ánh khoản phải trả theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh chứng khoán ba bên với các đối tác (*Thuyết minh số 13(a)*)

(b) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

	2013 VND	2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.030.437	270.633.423
Hoàn nhập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	<u>(19.030.437)</u>	<u>(251.602.986)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	19.030.437

17. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ	Các quỹ Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại)	Tổng cộng (Đã điều chỉnh lại)
	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.000.000	12.367	6.183	1.021	36.632	1.056.203
Trích lập các quỹ dự trữ	-	12.838	6.757	-	(19.595)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	83.951	83.951
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.036)	(7.036)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	1.000.000	25.205	12.940	1.021	83.951	1.123.118
Điều chỉnh theo thanh tra					(18.008)	(18.008)
Số dư tại ngày 31/12/2012 (Đã điều chỉnh lại)	1.000.000	25.205	12.940	1.021	65.943	1.105.110
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.000.000	25.205	12.940	1.021	65.943	1.105.110
Tăng trong năm						
Trích lập các quỹ dự trữ	-	6.594	3.297	-	(9.891)	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	38.394	38.394
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.051)	(1.051)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(55.000)	(55.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	1.000.000	31.799	16.237	1.021	38.394	1.087.452

Chi tiết các cổ đông của Công ty

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cổ đông sáng lập	700.000.000.000	700.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Vinaconex	330.000.000.000	330.000.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel	320.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ đông pháp nhân	201.400.000.000	201.400.000.000
Cổ đông thế nhân	98.600.000.000	98.600.000.000
Tổng vốn điều lệ đã góp	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Vốn cổ phần đã được duyệt, phát hành và đang lưu hành của Công ty là:

	31/12/2013 Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	31/12/2012 Số lượng cổ phiếu	31/12/2012 VND
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) *Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2013 VND	2012 VND (Đã điều chỉnh lại)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.393.938.754	65.943.112.183	

(ii) *Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông*

	2013	2012	
Cổ phiếu phổ thông đầu năm và cuối năm	100.000.000	100.000.000	

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2013 VND	2012 VND (Đã điều chỉnh lại)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	384	659	

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2013 VND	2012 VND	
Từ lãi tiền gửi	12.663.672.152	121.612.766.317	
Từ lãi cho vay khách hàng	89.199.818.465	195.266.288.708	
Từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	37.636.641.473	97.539.385.445	
Từ hoạt động tín dụng khác	78.760.090.433	39.104.732.500	
	<u>218.260.222.523</u>	<u>453.523.172.970</u>	

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2013 VND	2012 VND	
Từ trả lãi tiền gửi	81.725.284.831	197.265.510.467	
Từ trả lãi tiền vay	41.778.473.636	37.789.105.930	
Chi phí khác	10.985.958.974	44.791.063.034	
	<u>134.489.717.441</u>	<u>279.845.679.431</u>	

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	30.502.810	435.221.708
Thu từ dịch vụ tư vấn	457.030.984	3.214.545.455
Thu khác	-	1.650.000
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	<u>487.533.794</u>	<u>3.651.417.163</u>
Chi về dịch vụ thanh toán	-	271.111.497
Chi về dịch vụ tư vấn	-	10.000.000
Chi khác	-	5.000.000
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	<u>-</u>	<u>286.111.497</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>487.533.794</u>	<u>3.365.305.666</u>

22. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Thu nhập từ hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán		33.873.970.553	21.466.273.559
Thu nhập từ cho thuê hoạt động		471.428.090	1.947.999.012
Thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán (*)		8.800.416.667	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	206.660.254	-
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	19.995.390.772	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	4.092.849.000	1.035.027.667
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác	6	2.900.000.000	2.100.000.000
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	16(b)	19.030.437	251.602.986
Khác		<u>2.353</u>	<u>5.764.621</u>
		<u>70.359.748.126</u>	<u>26.806.667.845</u>

(*) Đây là khoản thu nhập thu được từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với một công ty chứng khoán (Thuyết minh 13(a)).

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013 VND	2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	548.142.295	463.935.752
Chi phí cho nhân viên (<i>Thuyết minh 27</i>)	13.244.785.102	13.648.344.455
Trong đó:		

	2013 VND	2012 VND
- Chi lương và phụ cấp	11.680.000.000	11.680.000.000
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	-	158.585.455
- Các khoản chi đóng góp theo lương	780.235.102	969.314.000
- Chi trợ cấp		
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD		
Chi về tài sản	1.993.727.498	1.445.373.176
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	1.754.294.889	892.803.197
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	7.301.028.179	7.259.839.086
Chi phí dự phòng cho nợ phải thu khó đòi khác (Thuyết minh 13(d))	82.697.670	-
	<u>23.170.380.744</u>	<u>22.817.492.469</u>

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	147.036.949
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	41.482.508.021
	<u>41.629.544.970</u>	<u>90.403.229.940</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.818.430.581	88.380.955.981
Điều chỉnh cho		
* Thu nhập không chịu thuế	(100.000.000)	(343.354.157)
* Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	(39.319.382)
* Doanh thu chưa thực hiện	(5.343.719)	5.343.719
* Chi phí không được khấu trừ theo pháp luật thuế	1.979.536.727	1.449.256.403
Thu nhập tính thuế	53.692.623.589	89.452.882.564
Thuế theo thu suất của Công ty	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.423.155.897	22.363.220.641
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.335.930	74.623.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.424.491.827	22.437.843.798

Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	59.148.287.839	1.273.402.893
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	308.545.854.172	434.652.926.937
	<u>367.694.142.011</u>	<u>-135.926.329.830</u>

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng số nhân viên bình quân (người)	50	46
Thu nhập của nhân viên		
Lương và phụ cấp	11.680.000.000	11.680.000.000
Thu nhập khác	1.564.785.102	1.968.344.455
Tổng chi phí cho nhân viên (Thuyết minh 23)	13.244.785.102	13.648.344.455
Tiền lương bình quân tháng	19.466.667	21.159.420
Thu nhập bình quân tháng	22.074.642	24.725.262

28. THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2013 VND
	Phát sinh VND	Đã nộp VND		
Thuế giá trị gia tăng	31.962.594	92.936.818	(124.899.412)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.520.394.836	13.426.155.897	(8.523.060.532)	7.420.490.201
Thuế thu nhập cá nhân	943.124.914	950.223.600	(1.488.048.294)	405.300.220
	3.495.482.344	14.466.316.315	(10.136.008.238)	7.825.790.421

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng, Công ty có thực hiện giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Công ty đầu tư vốn, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Công ty trong kỳ. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Số dư các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư tiền gửi		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	235.000.000.000	150.000.000.000
Lãi phải trả		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	7.060.277.733	5.862.500.000

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Cỗ tức đã trả		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	17.600.000.000	35.200.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng VN	18.150.000.000	36.300.000.000
Tổng Công ty bảo hiểm BIDV	2.750.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	6.050.000.000	12.100.000.000
Chi phí lãi		
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	16.035.208.333	33.021.333.332

30. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh Tr.VND	Giữ đến ngày đáo hạn Tr.VND	Cho vay và phai thu Tr.VND	Sẵn sàng để bán Tr.VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Tr.VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Tr.VND	
Tài sản tài chính	-						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	59.158	-	-	59.148	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác - gộp	-	-	387.546	-	-	387.546	*
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	351.091	-	-	351.091	*
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	200.000	-	200.000	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	1.000	-	1.000	*
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	1.230.737	-	-	1.230.737	*

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Nợ phải trả tài chính			2.028.522	201.000		2.229.522	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	627.000	627.000	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	290.000	290.000	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	542.190	542.190	*
					1.459.190	1.459.190	*

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND	Tr.VND
Tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.273	-	-	1.273	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác - gộp	-	-	1.263.972	-	-	1.263.972	*
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	616.460	-	-	616.460	*
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	500.000	-	200.000	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	1.000	-	1.000	*
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	-	1.131.351	-	1.131.351	*
			1.881.705	1.632.351		3.514.056	*
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	1.631.213	1.631.213	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	251.900	251.900	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	296.733	296.733	*
					2.179.036	2.179.036	*

* Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do (i) không có đủ thông tin về giá niêm yết trên thị trường hoạt động và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp

dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về đo lường giá trị hợp lý của các khoản mục này trong trường hợp không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các khoản mục này có thể khác biệt so với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý sẽ được trình bày khi có thông tin tham khảo trên thị trường. Mặc dù Công ty không thể do lường được giá trị hợp lý, việc phân nhóm các công cụ tài chính dựa trên giá trị ghi sổ vẫn được thực hiện như đã được trình bày trong chính sách kế toán.

(b) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất đối với việc đưa ra chiến lược và chính sách của hoạt động quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết để đảm bảo quản lý rủi ro phù hợp. Trách nhiệm này bao gồm, nhưng không giới hạn những nội dung sau:

- * Định kỳ hàng năm và trong trường hợp cần thiết phê duyệt rà soát, chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản lý rủi ro và các giới hạn rủi ro.
- * Có biện pháp chỉ đạo xử lý kịp thời những yếu kém, khuyến nghị phát hiện qua các báo cáo của Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Bộ phận Kiểm toán Nội bộ, các bộ phận có liên quan đến quản lý rủi ro, đơn vị kiểm toán và khuyến nghị của các cơ quan quản lý Nhà nước.
- * Đảm bảo cung cấp nguồn lực cho Ban Điều hành Công ty triển khai thực hiện được chính sách, chiến lược quản lý rủi ro đã được phê duyệt.

Hệ thống quản lý rủi ro của Công ty gồm có: chiến lược quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, giới hạn rủi ro, thông tin quản lý rủi ro. Hệ thống này giúp nhận biết, đo lường, đánh giá và kiểm tra hiệu quả các rủi ro tiềm ẩn trong mọi hoạt động.

Việc quản lý rủi ro của Công ty căn cứ trên khâu vị rủi ro và khả năng chấp nhận rủi ro của Công ty. Trong đó khâu vị rủi ro là mức rủi ro (tuyệt đối) mà Công ty sẽ chấp nhận trước tiên; khả năng chịu đựng rủi ro chỉ phôi bởi hạn mức thực tế trong khuôn khổ khâu vị rủi ro mà Công ty chấp nhận. Khâu vị rủi ro có thể nhấn mạnh một cái nhìn rộng và dài hơi hơn về những rủi ro có thể chấp nhận được; trong khi khả năng chịu đựng rủi ro đưa ra khái niệm tức thời về những rủi ro mà Công ty sẽ chấp nhận.

Công ty đánh giá rằng rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh và áp dụng đối với các hoạt động tiềm ẩn gây ra rủi ro cho Công ty bao gồm 4 loại rủi ro trọng yếu là: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ), rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động.

(i) Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Công ty cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Công ty còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Chưa quá hạn và chưa bị tồn thất Tr.VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị tồn thất Tr.VND	Bị tồn thất Tr.VND	Tổng Tr.VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	308.546	-	79.000	387.546
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	229.491	-	134.178	363.669
Chứng khoán đầu tư – giữ đến ngày đáo hạn	50.000	-	150.000	200.000
Tài sản có khác	1.244.124	-	275	1.244.399
	1.832.161		363.453	2.195.614

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Chưa quá hạn và chưa bị tồn thất Tr.VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị tồn thất Tr.VND	Bị tồn thất Tr.VND	Tổng Tr.VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.126.973	-	137.000	1.263.973
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	535.963	-	178.224	714.187
Chứng khoán đầu tư – giữ đến ngày đáo hạn	500.000	-	-	500.000
Tài sản có khác	1.174.775	-	-	1.174.775
	3.337.711		315.224	3.652.935

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản	574.235.333.142	236.305.555.142
Tài sản khác	1.004.055.640.000	853.195.879.594
	1.578.290.973.142	1.089.501.434.736

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Công ty huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Công ty. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phu lục hợp đồng có thể có.

Ngày tháng năm 2013	31 Trên 3 tháng	Quá hạn Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ								
Tiền gửi tại NHNN				59				59
Tiền gửi tại các TCTD khác	79			308				387
Cho vay khách hàng-góp	49	14	9	91	160	38		363
Chứng khoán đầu tư-góp	150				50			200
Góp vốn đầu tư dài hạn-góp						1	1	
Tài sản cố định						25		25
Tài sản có khác			70	13	311	507	340	1.244
	287	14	446	104	522	546	367	2.280
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay TCTD khác				627				627
Tiền gửi của khách hàng			135	130	25			290
Các khoản nợ khác				16	8	507		532
			762	146	33	507		1.449
Mức chênh thanh khoản ròng	278	14	(315)	(41)	489	38	367	831

Ngày tháng năm 2012	31 12	Trên 3 tháng	Quá hạn Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trong hạn Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
					Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND
Tài sản										
Tiền mặt tại quỹ										1
Tiền gửi tại NHNN					1					
Tiền gửi tại các TCTD khác		283			912		13	55		1.263
Cho vay khách hàng-góp		20		21	43	49	511	66		714
Chứng khoán đầu tư-góp			150			50				200
Góp vốn đầu tư dài hạn-góp									1	1
Tài sản có định								27		27
Tài sản có khác		5	48	43	349	687		42		1.175
	309	219	1.000		412	1.303		66	70	3.382
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay TCTD khác				898		302	430			1.631
Tiền gửi của khách hàng				51		100	100			251
Các khoản nợ khác				48		8	240			296
				997		410	1.070			2.479
Mức chênh thanh khoản ròng	309	219		2		1	233	66	70	903

(iii) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
		Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND
Tài sản								
Tiền, vàng gửi NHNN			59					59
Tiền gửi tại các TCTD khác	79	3	305					387
Cho vay khách hàng-góp	63		255	44				363
Chứng khoán đầu tư-góp	150				50			200
Góp vốn đầu tư dài hạn-góp		1						1
Tài sản có khác			70	13	1.160			1.244
Tổng tài sản	292	63	630	57	1.210			2.255
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay TCTD khác			627					627
Tiền gửi của khách hàng			135	130	25			290
Các khoản nợ khác				16	515			532
Tổng nợ phải trả			997	410	1.070			2.479
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	292	63	(131)	(88)	669			806

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND	Tỷ VND
Tài sản								
Tiền, vàng gửi NHNN			1					1
Tiền gửi tại các TCTD khác	283	34	793			152		1.263
Cho vay khách hàng-góp	42		589	81				714
Chứng khoán đầu tư-góp	150				350			500
Góp vốn dầu tư dài hạn-góp		1						1
Tài sản có khác	53	605			436	80		1.175
Tổng tài sản	529	642	1.383	81	938	80		3.655
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay TCTD khác			898	402	250	80		1.631
Tiền gửi của khách hàng			51	100	50	50		251
Các khoản nợ khác	277	19						296
Tổng nợ phải trả	277	968	502	600	130			2.479
Mức chênh nhẹ cảm với lãi suất nội bảng	529	365	414	(420)	338	(50)		1.176

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Công ty bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Công ty đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Công ty và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và

chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>EUR</u>	<u>USD</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản			
Tiền mặt tại quỹ	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	109.401.363	452.623.408	562.024.771
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-
	<u>109.401.363</u>	<u>452.623.408</u>	<u>562.024.771</u>
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	914.645	914.645
	<u>-</u>	<u>914.645</u>	<u>914.645</u>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	<u>109.401.363</u>	<u>451.708.763</u>	<u>561.110.126</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tài sản			
Tiền mặt tại quỹ	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	106.361.765	144.354.541.399	144.460.903.164
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-
Tài sản có khác	-	20.874.863	20.874.863
	<u>106.361.765</u>	<u>144.375.416.262</u>	<u>144.481.778.027</u>
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	143.713.200.000	143.713.200.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	613.569.760	613.569.760
	<u>-</u>	<u>144.326.769.760</u>	<u>144.326.769.760</u>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	<u>106.361.765</u>	<u>48.646.502</u>	<u>155.008.267</u>

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2013, Thanh tra Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã điều chỉnh một số khoản mục của báo cáo tài chính này. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh đã được kiểm toán độc lập kiểm toán theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước như sau:

	31/12/2012 Đã báo cáo trước đây VND	31/12/2012 Số điều chỉnh VND	31/12/2012 Đã điều chỉnh lại VND
Bảng cân đối kế toán			
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(73.716.152.421)	(24.010.662.780)	(97.726.815.201)
Các khoản nợ khác	296.752.370.819	(6.002.665.695)	290.749.705.124
Lợi nhuận chưa phân phối	83.951.109.268	(18.007.997.085)	65.943.112.183
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	66.392.567.160	24.010.662.780	90.403.229.940
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.365.886.336	6.002.665.695	22.363.220.641

Người lập:
(đã ký)
Đoàn Thị Hà Thư
Kế toán

(đã ký)
Vũ Sỹ Mạnh
Kế toán trưởng

(đã ký)
Hoàng Trọng Đức
Tổng giám đốc

*
* * *

